

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 31/12/2019



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	13
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	20
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	25
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	30
THỊ TRƯỜNG THỊT	33
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	36
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	44
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	50

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Giá cao su trên thị trường thế giới tháng 12/2019 tăng do sản lượng cao su giảm, thị trường kỳ vọng nhu cầu tiêu thụ cao su của Trung Quốc tăng. Chính phủ Thái Lan đã phê chuẩn kế hoạch giảm 21% diện tích trồng cao su trong vòng 20 năm tới để hỗ trợ giá cao su.

♦ Cà phê: Tháng 12/2019, giá cà phê Robusta giảm, giá cà phê Arabica tăng. Theo dự báo của USDA, niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê giảm, trong khi nhu cầu tăng sẽ là yếu tố hỗ trợ giá cà phê.

♦ Hạt tiêu: Tháng 12/2019, giá xuất khẩu hạt tiêu tại Ấn-đô-nê-xi-a và Việt Nam tăng; giá xuất khẩu tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định.

♦ Rau quả: Dự báo, sản lượng sầu riêng của Thái Lan năm 2020 tăng do giá cao khuyến khích nông dân mở rộng sản xuất.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 12/2019, Hiệp hội Thương mại sắn Thái Lan giữ ổn định giá sản xuất khẩu sắn lát ở mức 230 - 235 USD/tấn FOB.

♦ Thịt: Tháng 12/2019, giá lợn nạc tại thị trường Hoa Kỳ tăng so với cuối tháng 11/2019.

♦ Thủy sản: Nhập khẩu thủy sản của EU từ các nước ngoài khối có xu hướng tăng.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 10 tháng năm 2019, lượng nhập khẩu gỗ xẻ cứng nhiệt đới của Hoa Kỳ tăng 17%.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◇ Cao su: Tháng 12/2019, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk tăng theo xu hướng của thị trường thế giới. Tháng 11/2019, giá xuất khẩu bình quân nhiều chủng loại cao su tăng so với cùng kỳ năm 2018.

◇ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước tháng 12/2019 giảm theo giá thế giới. 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cà phê Robusta giảm do xuất khẩu sang Đức, Ý, Tây Ban Nha... giảm.

◇ Hạt tiêu: Tháng 12/2019, giá hạt tiêu trong nước biến động trong biên độ hẹp. Xuất khẩu hạt tiêu tháng 12/2019 ước tính tăng trưởng khả quan so với tháng 11/2019 và tháng 12/2018. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

◇ Rau quả: Thị phần trái chuối (mã HS 0803) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng. Ước tính, năm 2019 xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam giảm 1,1% so với năm 2018.

◇ Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 12/2019, giá sắn nguyên liệu tại các vùng trên cả nước không có nhiều biến động.

Năm 2019, xuất khẩu tinh bột sắn ước đạt 2,1 triệu tấn, trị giá 870 triệu USD, tăng 18% về lượng và tăng 6% về trị giá so với năm 2018.

◇ Thịt: Giá lợn hơi trong nước tuần cuối tháng 12/2019 có xu hướng giảm. Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ đã giao từ nay đến hết quý I/2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với doanh nghiệp nhập khẩu 100.000 tấn thịt heo.

◇ Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần kết thúc ngày 26/12/2019 ổn định so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tiếp tục tăng do nhu cầu tăng. Lượng thủy sản xuất khẩu tăng tháng thứ 6 liên tiếp. Thị phần thủy sản Việt Nam (Mã HS 03) trong tổng nhập khẩu của Nga tăng.

◇ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong năm 2019 ước đạt 6,95 tỷ USD, tăng 24,3% so với năm 2018. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ *Giá cao su trên thị trường thế giới tháng 12/2019 tăng do sản lượng cao su giảm, thị trường kỳ vọng nhu cầu tiêu thụ cao su của Trung Quốc tăng.*
- ▶ *Chính phủ Thái Lan đã phê chuẩn kế hoạch giảm 21% diện tích trồng cao su trong vòng 20 năm tới để hỗ trợ giá cao su.*
- ▶ *Tháng 12/2019, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk tăng theo xu hướng của thị trường thế giới.*
- ▶ *Tháng 11/2019, giá xuất khẩu bình quân nhiều chủng loại cao su tăng so với cùng kỳ năm 2018.*
- ▶ *Nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2019 giảm 1,1% về lượng so với cùng kỳ năm 2018, thị phần ổn định ở mức 1,6%.*

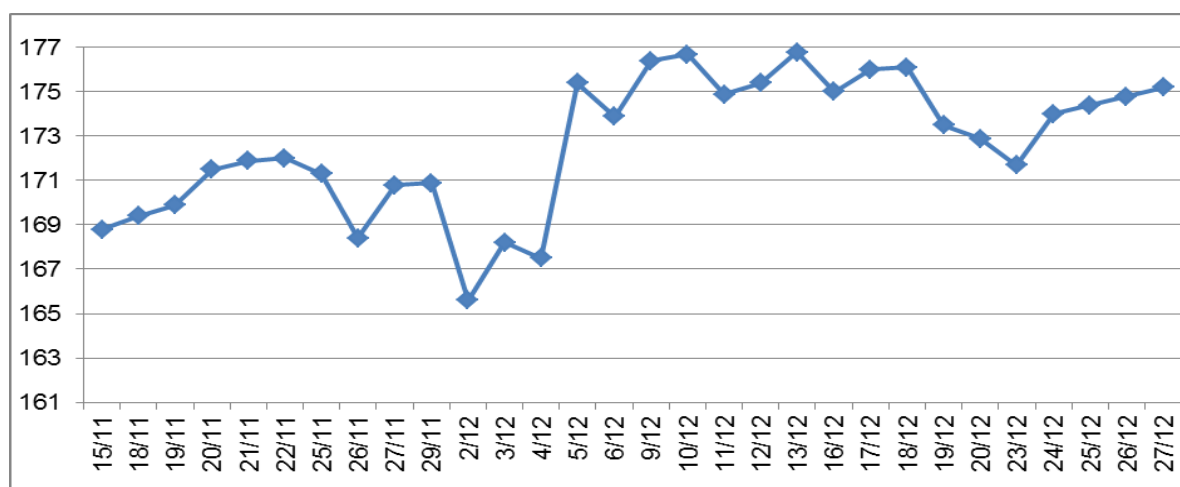
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

1. Thị trường thế giới

Trong tháng 12/2019, giá cao su trên thị trường thế giới tăng so với tháng 11/2019, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 27/12/2019, giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2020 giao dịch ở mức 175,2 Yên/kg (tương đương 1,60 USD/kg), tăng 2,5% so với cuối tháng 11/2019.

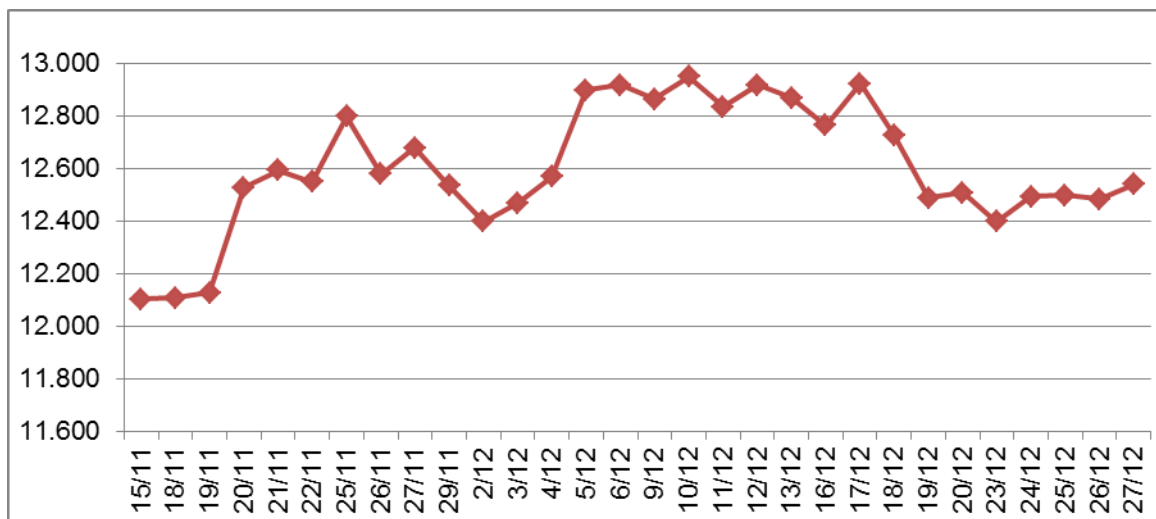
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2020 tại sàn Tocom trong tháng 12/2019 (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thượng Hải, ngày 27/12/2019, giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2020 giao dịch ở mức 12.540 NDT/tấn (tương đương 1,79 USD/tấn), tăng 0,1% so với cuối tháng 11/2019.

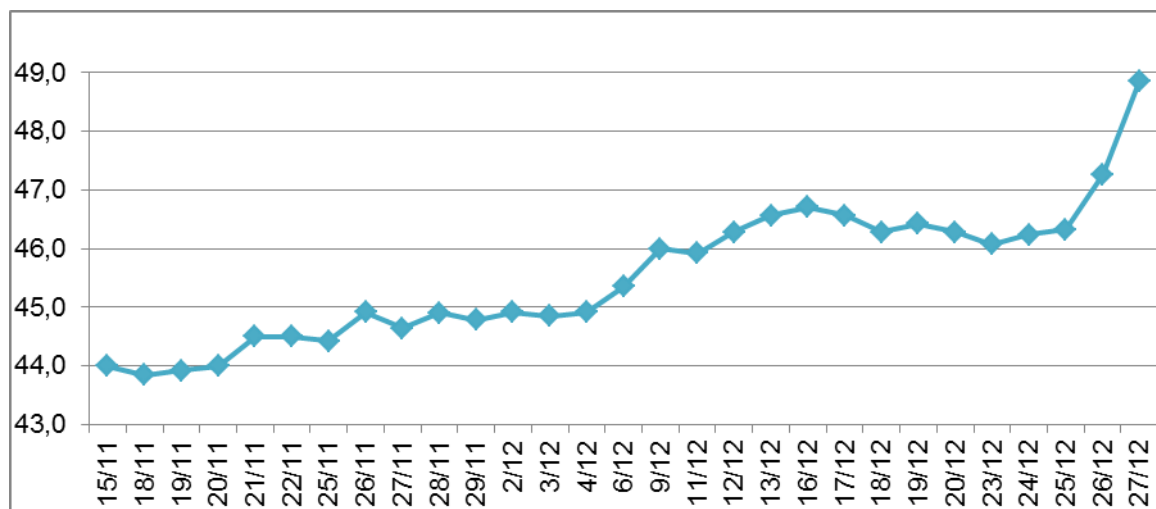
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2020 tại sàn SHFE trong tháng 12/2019
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: Shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 27/12/2019 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 48,9 Baht/kg (tương đương 1,62 USD/kg), tăng 8,7% so với cuối tháng 11/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 12/2019
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: Thainr.com

Giá cao su tháng 12/2019 tăng do: (i) Thị trường lạc quan về việc Trung Quốc và Hoa Kỳ đang tiến gần đến việc ký kết thỏa thuận thương mại giai đoạn 1; (ii) nguồn cung cao su tại các nước xuất khẩu chủ chốt giảm do ảnh hưởng bởi bệnh nấm. Theo Hội đồng Cao su Quốc tế ba bên (ITRC), sản lượng cao su của các nhà sản xuất cao su tự nhiên hàng đầu thế giới như Thái Lan, Indonesia và Malaysia dự báo giảm 800.000 tấn trong năm 2019, do ảnh hưởng bởi bệnh nấm. (iii) Thị trường kỳ vọng việc cắt giảm lãi suất của Trung Quốc sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kích thích nhu cầu tiêu thụ cao su.

Chính phủ Thái Lan đã phê chuẩn kế hoạch 20 năm phát triển ngành cao su nước này, theo đó giảm diện tích trồng cao su tới 21% trên cả nước với mục tiêu tăng trị giá xuất khẩu cao su gấp 3 lần.

Thái Lan: Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005) của Thái Lan đạt 4,35 triệu tấn, với trị giá 185,59 tỷ Baht (tương đương 6,15 tỷ USD), giảm 11% về lượng và giảm 15,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan. 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 2,34 triệu tấn, trị giá 98,4 tỷ Baht (tương đương với 3,26 tỷ USD), giảm 17,5% về lượng và giảm 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 225,84 nghìn tấn, trị giá 11,45 tỷ Baht (tương đương 379,75 triệu USD), tăng 13,4% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

(Tỷ giá ngày 24/12/2019: 1 Baht = 0,03316 USD).



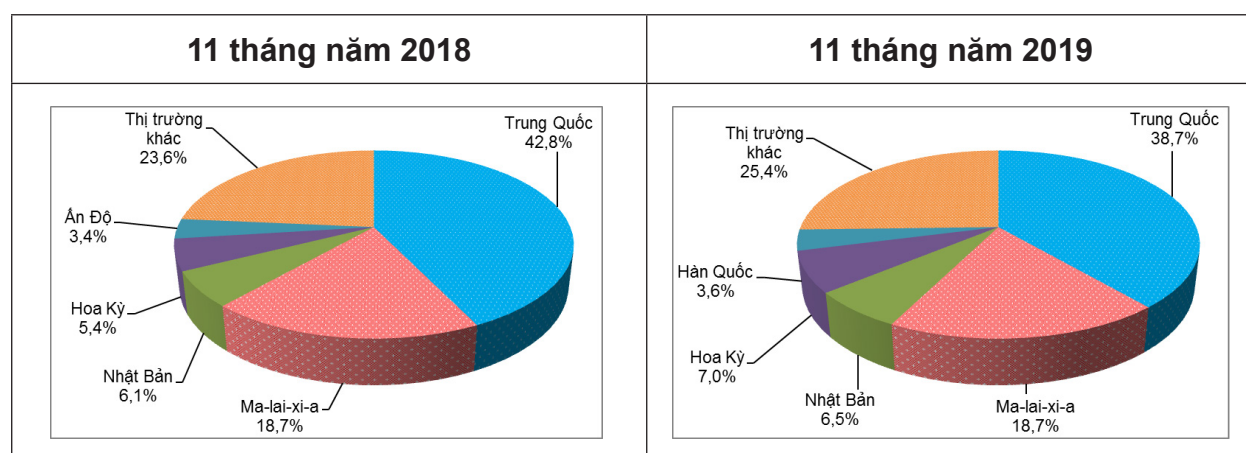
Chủng loại xuất khẩu:

- Cao su tự nhiên: Trong 11 tháng năm 2019, Thái Lan xuất khẩu 2,89 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 118,78 tỷ Baht (tương đương 3,94 tỷ USD), giảm 10,7% về lượng và giảm 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt trên 1,12 triệu tấn, trị giá 46,12 tỷ Baht (tương đương 1,53 tỷ USD), giảm 19,2% về lượng và giảm

21,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 38,7% lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong kỳ.

Mặc dù vẫn là thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Thái Lan, nhưng tỷ trọng xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan sang Trung Quốc đã giảm từ 42,8% trong 11 tháng năm 2018, xuống còn 38,7% trong 11 tháng năm 2019; Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Hoa Kỳ tăng.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Thái Lan trong năm 2018 – 2019 (Đvt: % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

- Cao su tổng hợp: Trong 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Thái Lan đạt 1,31 triệu tấn, trị giá 59,15 tỷ Baht (tương đương 1,96 tỷ USD), giảm 9,6% về lượng và giảm 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản là 3 thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp lớn nhất

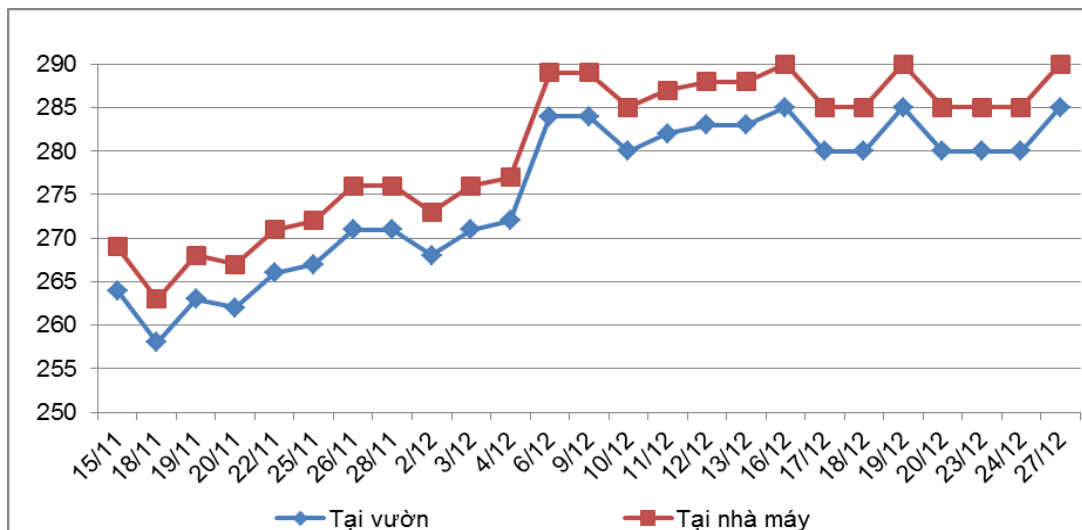
của Thái Lan. Trong đó, xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan sang Trung Quốc chiếm 86,6% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan, đạt 1,14 triệu tấn, trị giá 49,79 tỷ Baht (tương đương 1,65 tỷ USD), giảm 12,9% về lượng và giảm 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 12/2019, giá mua cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk tăng theo xu hướng của thị trường thế giới. Ngày 27/12/2019, tại Đắk Lắk giá thu mua mủ cao su nước tại vườn

và nhà máy đạt lần lượt 285 Đ/độ TSC và 290 Đ/độ TSC, tăng 14 Đ/độ TSC so với cuối tháng 11/2019.

Diễn biến giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy tại Đắk Lắk trong tháng 12/2019 (ĐVT: Đ/độ TSC)



Nguồn: Socongthuong.daklak.gov.vn

Năm 2019, sản xuất cao su của Việt Nam tuy gặp những yếu tố bất lợi về thời tiết như nắng nóng kéo dài vào đầu vụ, nhưng tổng sản lượng thu hoạch cả năm

2019 dự kiến vẫn tăng nhẹ khi các khu vực sản xuất chính như Tây Nguyên, Đông Nam Bộ... đạt sản lượng tốt.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2019, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su tăng so với tháng 11/2018, trừ xuất khẩu cao su SVR 10, SVR CV50 và SVR 5 giảm. Theo đó, xuất khẩu cao su RSS1 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018, đạt trên 1 nghìn tấn, trị giá 1,48 triệu USD, tăng 249% về lượng và tăng 278% về trị giá so với tháng 11/ 2018; lũy kế 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cao su RSS1 đạt 11,72 nghìn tấn, trị giá 18,22 triệu USD, tăng 55,3% về lượng và tăng

56,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; xuất khẩu cao su hỗn hợp tăng 293,8%; cao su tái sinh tăng 39,5%; cao su tổng hợp tăng 32,3%; Latex tăng 32,3%; SVR CV60 tăng 21,4%...

Tính chung 11 tháng năm 2019, cao su tổng hợp vẫn là chủng loại cao su xuất khẩu lớn nhất cả về lượng và trị giá, đạt 798,88 nghìn tấn, trị giá 1,08 tỷ USD, tăng 9,3% về lượng và tăng 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Chủng loại cao su xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Chủng loại	Tháng 11/2019		So với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	129.727	174.582	32,3	40,7	798.887	1.081.837	9,3	9,4
SVR 10	7.547	10.251	-73,7	-71,1	168.203	232.492	-10,3	-6,5
Latex	20.376	18.883	32,3	43,2	141.044	136.317	31,1	30,1
SVR 3L	21.046	29.267	8,9	12	191.626	276.215	16,7	15,1
RSS3	6.142	8.744	15,4	19,4	72.646	107.088	-3,7	-5,2
SVR CV60	8.014	11.659	21,4	23,7	67.696	101.644	-2,7	-5,9
SVR 20	1.277	1.729	5,4	10,0	18.521	25.422	129,8	128,5
RSS1	1.005	1.488	249,0	278,0	11.723	18.226	55,3	56,3
SVR CV50	1.512	2.222	-4,5	-2,1	14.897	22.647	-7,0	-10,0
Cao su tái sinh	586	385	39,5	75,9	3.432	2.108	-30,9	-19,5
Cao su hỗn hợp	894	1.497	293,8	195,7	10.370	18.380	2,6	8,6

Chủng loại	Tháng 11/2019		So với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
SVR 5	222	326	-26,5	-28,6	2.153	3.263	10,2	8,0
Skim block	120	123			458	472	-52,8	-57,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu:

Tháng 11/2019, giá xuất khẩu bình quân nhiều chủng loại cao su tăng so với cùng kỳ năm 2018 gồm: Cao su tổng hợp tăng 6,3%; SVR 10 tăng 9,8%; Latex tăng

8,2%; SVR 3L tăng 2,8%; RSS1 tăng 8,3%; cao su tái sinh tăng 26,1%... Trong khi giá xuất khẩu bình quân cao su hỗn hợp giảm 24,9%; SVR 5 giảm 2,9%...

Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su của Việt Nam
 trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Đơn vị tính: USD/tấn

Chủng loại	Tháng 11/2019	So với tháng 10/2019 (%)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019	So với 11 tháng năm 2018 (%)
Cao su tổng hợp	1.346	2,3	6,3	1.354	0,1
SVR 10	1.358	1,7	9,8	1.382	4,2
Latex	927	0,1	8,2	966	-0,8
SVR 3L	1.391	-0,4	2,8	1.441	-1,3
RSS3	1.424	0,3	3,5	1.474	-1,6
SVR CV60	1.455	0,2	1,9	1.501	-3,2
SVR 20	1.354	-0,9	4,4	1.373	-0,6
RSS1	1.481	1,3	8,3	1.555	0,7
SVR CV50	1.470	-0,1	2,5	1.520	-3,2
Cao su tái sinh	657	14,4	26,1	614	16,5
Cao su hỗn hợp	1.674	-5,9	-24,9	1.772	5,8
SVR 5	1.467	-2,9	-2,9	1.515	-2,0
Skim block	1.022			1.032	-9,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 10 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 10 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Hoa Kỳ đạt 1,66 triệu tấn, trị giá 3,12 tỷ USD, tăng 1,5% về lượng, nhưng giảm 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. T

Trong 10 tháng năm 2019, tính theo lượng, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cao su từ các thị trường: Thái Lan tăng 15,6%; Ca-na-da tăng 8,8%; Đức tăng 7,7%;

Ma-lai-xi-a tăng 37,2%...; Trong khi giảm nhập khẩu từ: In-đô-nê-xi-a giảm 6,8%; Bờ Biển Ngà giảm 4,9%; Hàn Quốc giảm 4,3%; Nga giảm 6,7%...

Trong 10 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 26,72 nghìn tấn, trị giá 35,83 triệu USD, giảm 1,1% về lượng và giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ ổn định ở mức 1,6%.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2019

(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	10 tháng năm 2019		So với 10 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2018	10 tháng năm 2019
Tổng	1.662.756	3.125.893	1,5	-1,1	100	100
In-đô-nê-xi-a	488.278	741.463	-6,8	-8,9	32,0	29,4
Thái Lan	214.566	373.901	15,8	12,1	11,3	12,9
Ca-na-da	175.423	393.591	8,8	8,9	9,8	10,6
Hàn Quốc	84.897	171.233	-4,3	-11,4	5,4	5,1
Đức	82.772	209.030	7,7	5	4,7	5,0
Nhật Bản	79.342	226.613	1,5	4,4	4,8	4,8
Nga	66.017	123.882	-6,3	-4,1	4,3	4,0
Mê-hi-cô	62.624	133.649	-4,7	-16	4,0	3,8
Pháp	52.172	123.763	15,2	11,8	2,8	3,1
Bờ Biển Ngà	46.413	69.522	-4,9	-8	3,0	2,8
Li-bê-ri-a	37.417	52.413	6,4	3,9	2,1	2,3
Đài Loan	36.234	84.106	39,3	29,2	1,6	2,2
Ma-lai-xi-a	30.367	48.319	37,2	37,1	1,4	1,8
Việt Nam	26.724	35.839	-1,1	-7,6	1,6	1,6
Cộng hòa Séc	20.597	31.542	28,4	-1,9	1,0	1,2
Thị trường khác	158.916	307.026	-4,7	-11,3	10,2	9,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu:

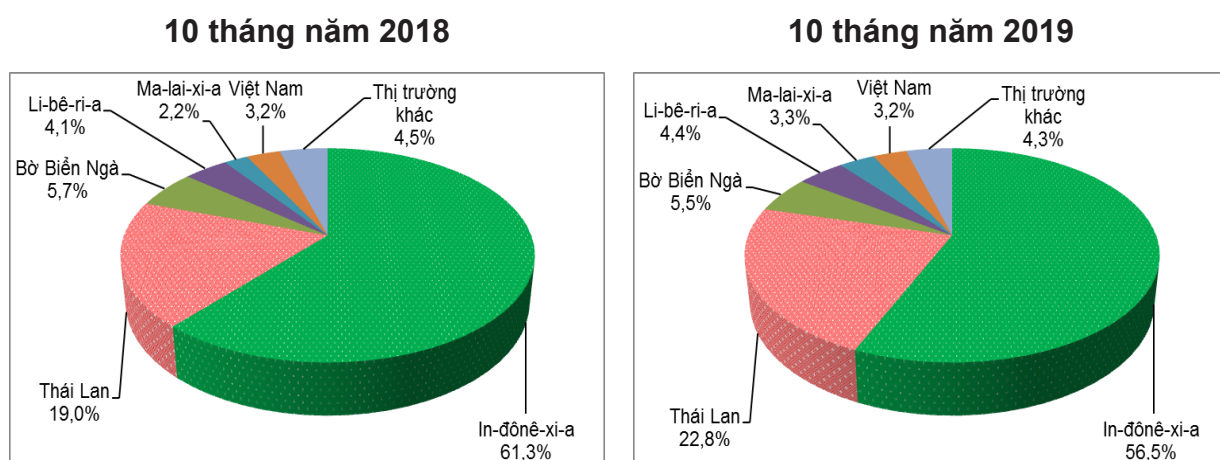
Trong 10 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Hoa Kỳ đạt 843,59 nghìn tấn, trị giá 1,27 tỷ USD, giảm 1,2% về lượng và giảm 4,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là các thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hoa Kỳ...



Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2019 có sự biến động khi thị phần cao su

của In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm, trong khi thị phần của Thái Lan và Ma-lai-xi-a tăng.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hoa Kỳ (ĐVT: % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 10 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Hoa Kỳ đạt 594,17 nghìn tấn, trị giá 1,31 tỷ USD, tăng 3,8% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Hàn Quốc, Đức và Nhật Bản là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su

tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Nga, Mê-hi-cô trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm; tuy nhiên thị phần của Đức, Nhật Bản lại tăng. Trong thời gian này, cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ mới chỉ chiếm 0,01%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 12/2019, giá cà phê Robusta giảm, giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Theo dự báo của USDA, niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê giảm, trong khi nhu cầu tăng sẽ là yếu tố hỗ trợ giá cà phê.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước tháng 12/2019 giảm theo giá thế giới.
- ▶ 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cà phê Robusta giảm do xuất khẩu sang Đức, Ý, Tây Ban Nha... giảm.

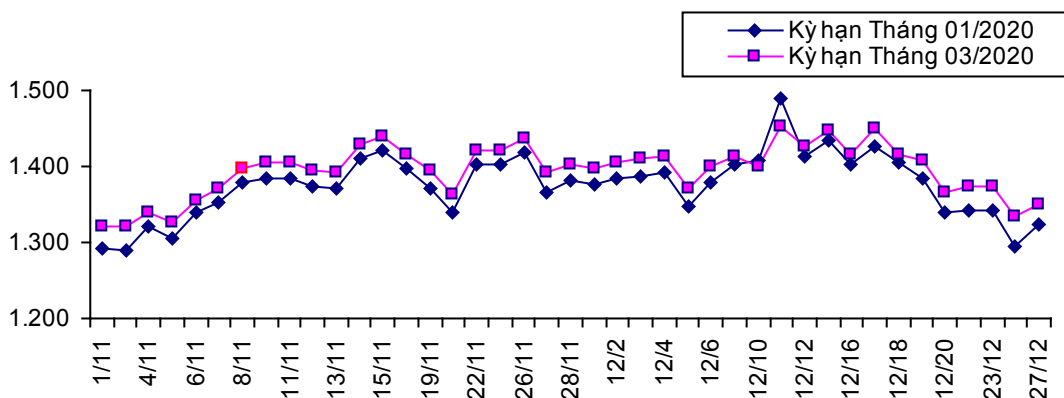
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Tháng 12/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên thị trường thế giới giảm so với tháng 11/2019, trong khi giá cà phê Arabica tăng. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày

27/12/2019 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2020 giảm 3,7% so với ngày 29/11/2019, xuống mức 1.325 USD/tấn; kỳ hạn tháng 3/2020 giao dịch ở mức 1.350 USD/tấn, giảm 3,4% so với ngày 29/11/2019.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ đầu tháng 11/2019 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 27/12/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2020 giao dịch ở mức 129,4 Uscent/lb, tăng 9,2% so với ngày 29/11/2019; kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 8,9% so với ngày

29/11/2019, lên mức 131,55 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 27/12/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2020 tăng

11,7% so với ngày 29/11/2019, lên mức 152,2 Uscent/lb; kỳ hạn tháng 5/2020 giao dịch ở mức 155 Uscent/lb, tăng 11,5% so với ngày 29/11/2019.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.440 USD/tấn, cộng dồn 90 USD/tấn, giảm 4,1% so với ngày 29/11/2019.

Trong tuần cuối tháng 12/2019, thị trường cà phê giao dịch trầm lắng do các nhà nhập khẩu nước ngoài đang trong kỳ nghỉ lễ cuối năm và chuẩn bị cho Tết Dương lịch 2020. Giá cà phê Robusta giảm do các quỹ tài chính bán bớt hợp đồng mua. Trong báo cáo tháng 12/2019, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đã thay đổi sản lượng cà phê toàn cầu từ thiếu hụt sang dư thừa, do sản lượng cà phê Robusta của Bra-xin tăng mạnh, bù đắp cho sản lượng cà phê Arabica giảm vì chu kỳ “hai năm một”. Sản lượng cà phê Robusta Bra-xin được dự báo tăng 1,5 triệu bao, đạt mức cao kỷ lục 18,1 triệu bao trong niên

vụ 2019/20. Trong khi đó, nguồn cung cà phê ở Việt Nam dồi dào do người trồng cà phê đã thu hoạch được khoảng 60 - 70% sản lượng. Dự kiến vụ thu hoạch tại Việt Nam sẽ kéo dài tới cuối tháng 1/2020, đạt khoảng 29,5 triệu bao (loại 60 kg), tương đương với niên vụ 2018/19.

Dự báo năm 2020, giá cà phê Arabica sẽ phục hồi do xuất khẩu cà phê toàn cầu giảm, trong khi nhu cầu tăng. Theo USDA, niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê toàn cầu dự kiến giảm 4,7 triệu bao, xuống còn 115,4 triệu bao do Bra-xin và Hon-đu-rát giảm xuất khẩu; Tiêu thụ cà phê toàn cầu niên vụ 2019/20 dự báo tăng 1,5% so với niên vụ 2018/19, lên 167,9 triệu bao. Trong đó, Trung Quốc sẽ là nước tiêu thụ cà phê chính trong năm 2020. Theo hãng cà phê Starbucks – thương hiệu cà phê nổi tiếng của Hoa Kỳ, với tốc độ mở rộng 500 cửa hàng/mỗi năm tại Trung Quốc, Starbucks đặt mục tiêu sẽ tăng số cửa hàng tại Trung Quốc lên 6.000 vào năm 2022.





THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIÁ TĂNG

Tháng 12/2019, giá cà phê Robusta trong nước giảm theo giá thế giới. Ngày 27/12/2019, giá cà phê Robusta giảm từ 2,7 - 4,5% so với ngày 30/11/2019. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 2,6% so với ngày 30/11/2019, xuống mức 33.600 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 27/12/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/11/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
- Bảo Lộc (Robusta)	31.600	-4,5
- Di Linh (Robusta)	31.600	-4,2
- Lâm Hà (Robusta)	31.500	-4,3
Tỉnh Đắk Lắk		
- Cư M'gar (Robusta)	32.300	-3,0
- Ea H'leo (Robusta)	32.100	-3,3
- Buôn Hồ (Robusta)	32.300	-2,7
Tỉnh Gia Lai		
- Pleiku	31.900	-3,9
- Chư Prông	31.800	
- Ia Grai (Robusta)	31.900	-3,6
Tỉnh Đắk Nông		
- Gia Nghĩa (Robusta)	31.900	-3,9
- Đắk R'lấp	31.900	-3,6
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.000	-3,6
Thành phố Hồ Chí Minh		
- R1	33.600	-2,6

Nguồn: *Tintaynguyen.com*

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ROBUSTA 11 THÁNG NĂM 2019 GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2018

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta tháng 11/2019 đạt 94,5 nghìn tấn, trị giá 142,49 triệu USD, giảm 20,9% về lượng và giảm 29,6% về trị giá so với tháng 11/2018. Tính chung 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cà phê Robusta giảm 6,4% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 1,376 triệu tấn, trị giá 2,081 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Bỉ, An-giê-ri, Anh, Ấn Độ tăng; xuất khẩu sang Đức, Ý, Tây Ban Nha, Nga, Hàn Quốc giảm.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta trong 11 tháng năm 2019 đạt 1.512 USD/tấn, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta sang các thị trường trọng điểm như Hoa Kỳ đạt 1.476 USD/tấn; Đức đạt 1.482 USD/tấn; Ý đạt mức 1.555 USD/tấn.

11 tháng năm 2019, xuất khẩu cà phê chế biến tăng 1% về lượng, nhưng giảm 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 34,9 nghìn tấn, trị giá 175,4 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu cà phê chế biến sang Nga tăng 57,6%; Trung Quốc tăng 104,4%; Hoa Kỳ tăng 9,2%; Ý tăng 24,1%. Ngược lại, xuất khẩu cà phê chế biến sang Nhật Bản, ASEAN giảm.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê chế biến trong 11 tháng năm 2019 đạt 5.019 USD/tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà



phê chế biến sang Nga đạt 6.149 USD/tấn, giảm 6,1%; sang Nhật Bản đạt 4.787 USD/tấn, giảm 0,9%. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân cà phê chế biến sang một số thị trường tăng, gồm: Đức tăng 0,2%, lên mức 3.757 USD/tấn; Hoa Kỳ tăng 11,9%, lên mức 4.201 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a tăng 2,0%, lên mức 5.222 USD/tấn.

Hiện các sản phẩm cà phê của Việt Nam xuất khẩu đến hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm 14,2% thị phần xuất khẩu cà phê toàn cầu, đứng ở vị trí thứ 2 sau Bra-xin. Trong đó, cà phê rang xay và cà phê hòa tan xuất khẩu chiếm 5,9% thị phần, đứng ở vị trí thứ 5 sau Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Ấn Độ.

Về cơ cấu mặt hàng, hiện ngành cà phê Việt Nam vẫn tập trung xuất khẩu cà phê Robusta dạng thô, chưa qua chế biến, chiếm tới 94% tổng lượng xuất khẩu. Do đó, giá trị xuất khẩu chưa cao, chưa có được vị trí tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành trên thị trường thế giới.

Trong bối cảnh giá cà phê nhân xô giảm và ở mức thấp trong thời gian qua, một trong những giải pháp cần được triển khai một cách đồng bộ là đẩy mạnh công tác tái cơ cấu ngành cà phê. Trong đó, cần xây dựng các vùng trồng tập trung, chuyên canh gắn với phát triển công nghiệp chế biến, áp dụng tiến bộ công nghệ cao, thúc đẩy liên kết vùng nguyên liệu với các cơ sở, nhà máy chế biến sâu để tạo nguồn hàng đảm bảo ổn định về chất lượng và số lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Hiện cả nước đã có 97 cơ sở chế biến cà phê nhân, tổng công suất thiết kế 1.503 triệu tấn, tổng công suất thực tế đạt

83,6%; 160 cơ sở chế biến cà phê rang xay, tổng công suất thiết kế 51,7 nghìn tấn sản phẩm/năm; 8 cơ sở chế biến cà phê hòa tan, tổng công suất thiết kế 36,5 nghìn tấn sản phẩm/năm, tổng công suất thực tế đạt 97,9%; 11 cơ sở chế biến cà phê phối trộn, tổng công suất thiết kế 139,9 nghìn tấn sản phẩm/năm, tổng công suất thực tế đạt 81,6%.

Các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê Việt Nam đã xây dựng thành công nhiều thương hiệu như: Cà phê bột của Trung Nguyên, cà phê hòa tan của Vinacafe, Trung Nguyên, dần chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài nước.

Trên cơ sở này, dự báo năm 2020 sẽ có sự chuyển dịch về cơ cấu mặt hàng, doanh nghiệp sẽ tập trung đẩy mạnh xuất khẩu cà phê chế biến nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu và tạo chỗ đứng trên thị trường thế giới.

Chủng loại xuất khẩu cà phê tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Chủng loại	Tháng 11/2019		So với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Robusta	94.519	142.496	-20,9	-29,6	1.376.824	2.081.225	1.512	-6,4	-18,1	-12,5
Arabica	3.639	7.538	-2,2	-3,1	57.621	114.654	1.990	-19,4	-28,4	-11,2
Cà phê chế biến	2.732	12.904	-8,8	-0,1	34.950	175.403	5.019	1,0	-0,2	-1,2
Cà phê Excelsa	49	92	-92,7	-92,1	5.194	8.386	1.615	-22,5	-31,3	-11,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TÂY BAN NHA 10 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2019 đạt 291 nghìn tấn, trị giá 799,98 triệu USD, giảm 9,4% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

10 tháng năm 2019, Tây Ban Nha nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (HS 0901.11), đạt 483,29 triệu USD, giảm 7,4% so với 10 tháng năm 2018. Tỷ trọng cà phê chưa

rang, chưa khử caffein chiếm 60,4% trong tổng trị giá nhập khẩu của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2019, tăng so với 59,1% trong 10 tháng năm 2018. Trong khi đó, nhập khẩu chủng loại cà phê rang, chưa khử caffein (HS 0901.21) của Tây Ban Nha đạt 218,86 triệu USD, giảm 14,7% so với 10 tháng năm 2018. Tỷ trọng cà phê rang, chưa khử caffein chiếm 27,4% trong tổng trị giá nhập khẩu của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2019, thấp hơn so với 29,1% trong 10 tháng năm 2018.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2019

Mã HS	Nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha					Nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha từ Việt Nam		
	10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2018	So sánh (%)	Thị phần (%)		10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2018	So sánh (%)
	(nghìn USD)	(nghìn USD)		10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2018	(nghìn USD)	(nghìn USD)	
0901.11	483.297	521.643	-7,4	60,4	59,1	194.154	215.924	-10,1
0901.21	218.967	256.680	-14,7	27,4	29,1	4	-	
0901.12	48.553	51.006	-4,8	6,1	5,8	15.717	20.704	-24,1
0901.22	41.519	46.377	-10,5	5,2	5,3	-	-	
0901.90	7.644	6.822	12,0	1,0	0,8	-	-	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2019 đạt mức 2.749 USD/tấn, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê từ Việt Nam đạt mức 1.735 USD/tấn; từ Bra-xin đạt 2.258 USD/tấn; từ Đức đạt 2.206 USD/tấn. Đáng

chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Tây Ban Nha từ một số thị trường ở mức cao, như: Cô-lôm-bi-a đạt 3.254 USD/tấn; Pháp đạt 19.938 USD/tấn. Hiện Tây Ban Nha nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê đã qua chế biến từ Pháp nên giá thành sản phẩm ở mức cao.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Tây Ban Nha 10 tháng năm 2019

(mã HS: 0901)

Thị trường	10 tháng năm 2019			So với 10 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	291.004	799.980	2.749	5,2	-9,4	-13,8
Việt Nam	120.954	209.875	1.735	2,7	-11,3	-13,6
Bra-xin	43.091	97.292	2.258	16,5	-1,9	-15,9
Đức	31.940	70.460	2.206	19,8	-5,0	-20,7
Cô-lôm-bi-a	16.065	52.283	3.254	12,0	8,8	-2,9
U-gan-đa	10.444	18.721	1.792	-9,5	-18,1	-9,4
Bờ Biển Ngà	8.855	14.571	1.645	-35,2	-48,9	-21,2
Hon-đu-rát	8.400	19.902	2.369	44,8	24,7	-13,9
Pháp	7.956	158.631	19.938	8,6	-6,5	-14,0
Mê-hi-cô	4.965	9.980	2.010	23,5	4,7	-15,2
Ni-ca-ra-go-a	4.938	10.979	2.223	79,5	53,1	-14,7
Thị trường khác	33.395	137.286	4.111	-6,6	-19,6	-13,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Trong 10 tháng năm 2019, Tây Ban Nha đẩy mạnh nhập khẩu cà phê từ các nguồn cung như: Việt Nam, Bra-xin, Đức, Cô-lôm-bi-a, Hon-đu-rát, nhưng giảm nhập khẩu từ các nguồn cung như: U-gan-đa, Bờ Biển Ngà. Cụ thể như sau:

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Tây Ban Nha trong 10 tháng năm 2019, lượng nhập khẩu đạt 120.954 tấn, trị giá 209,57 triệu USD, tăng 1,7% về lượng, nhưng giảm 11,3% về trị giá. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha giảm từ 42,6% trong 10 tháng năm 2018, xuống 41,6% trong 10 tháng năm 2019.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Tây Ban Nha trong 10 tháng năm

2019, đạt 43.091 tấn, trị giá 97,29 triệu USD, tăng 16,5% về lượng, nhưng giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha chiếm 14,8% trong 10 tháng năm 2019, cao hơn so với 13,4% trong 10 tháng năm 2018.

Trong khi đó, Tây Ban Nha giảm nhập khẩu cà phê từ U-gan-đa với tốc độ giảm 9,5% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với 10 tháng năm 2018, xuống còn 10.444 tấn, trị giá 18,72 triệu USD trong 10 tháng năm 2019. Thị phần cà phê của U-gan-đa trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha giảm từ 4,2% trong 10 tháng năm 2019, xuống còn 3,6% trong 10 tháng năm 2018.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 12/2019, giá xuất khẩu hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a và Việt Nam tăng; giá xuất khẩu tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định.
- ▶ Tháng 12/2019, giá hạt tiêu trong nước biến động trong biên độ hẹp.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu tháng 12/2019 ước tính tăng trưởng khả quan so với tháng 11/2019 và tháng 12/2018.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 12/2019, giá xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với tháng 11/2019. Cụ thể:

+ Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của Bra-xin ổn định ở mức 2.250 USD/tấn kể từ ngày 7/10/2019 đến nay.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 27/12/2019 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 27/12/2019, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng 7,1% so với ngày 29/11/2019, lên mức 2.174 USD/tấn; tại cảng Pangkal Pinang của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 1% so với ngày 29/11/2019, lên mức 3.628 USD/tấn.

+ Tại Việt Nam, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng tháng 12/2019 tăng so với tháng 11/2019. Ngày 27/12/2019,

giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng 1,1% và 1% so với ngày 29/11/2019, lên mức 2.345 USD/tấn và 2.410 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 0,7% so với ngày 29/11/2019, lên mức 3.495 USD/tấn.

Giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tại một số nước sản xuất được hỗ trợ do yếu tố mùa vụ, nhu cầu tiêu thụ tăng vào mùa đông. Dự báo trong năm 2020, giá hạt tiêu toàn cầu khó có thể phục hồi do nguồn cung dư thừa.



TRONG NƯỚC: GIAO DỊCH TRẦM LẮNG

Hiện thị trường giao dịch hạt tiêu trầm lắng do các nhà nhập khẩu châu Âu và Hoa Kỳ đang trong kỳ nghỉ Lễ và đón năm mới 2020.

Tháng 12/2019, giá hạt tiêu đen trong nước ổn định và có xu hướng tăng. Ngày 27/12/2019, giá hạt tiêu đen ổn định và tăng 1,2% so với ngày 30/11/2019. Hiện giá

hạt tiêu đen trong nước có mức thấp nhất là 40.000 đồng/kg tại huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai và tỉnh Đồng Nai; mức cao nhất là 42.500 đồng/kg tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng ở mức 63.000 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 11/2019, nhưng thấp hơn so với mức 86.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2018.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 27/12/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/11/2019 (%)
Đắk Lắk		
- Ea H'leo	41.000	1,2
Gia Lai		
- Chư Sê	40.000	0,0
Đắk Nông		
- Gia Nghĩa	41.000	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	42.500	1,2
Bình Phước	41.500	1,2
Đồng Nai	40.000	0,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

Sản lượng hạt tiêu của Việt Nam chiếm tới 60% tổng sản lượng hạt tiêu toàn cầu. Theo quy hoạch đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025, diện tích hạt tiêu của

cả nước là 50.000 ha, nhưng chỉ trong vài năm gần đây, riêng Tây Nguyên đã có tới gần 93.000 ha, nâng tổng diện tích hồ tiêu cả nước lên 150.000 ha.





XUẤT KHẨU HẠT TIÊU NĂM 2019 TĂNG 23,4% VỀ LƯỢNG, NHƯNG GIẢM 4,8% VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI NĂM 2018

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 12/2019 đạt 20 nghìn tấn, trị giá 48 triệu USD, tăng 17,5% về lượng và tăng 19,9% về trị giá so với tháng 11/2019, so với tháng 12/2018 tăng 59% về lượng và tăng 18,2% về trị giá. Năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt 287 nghìn tấn, trị giá 722 triệu USD, tăng 23,4% về lượng, nhưng giảm 4,8% về trị giá so với năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu trong tháng 12/2019 đạt mức 2.400 USD/tấn, tăng 2% so với tháng 11/2019, nhưng giảm 25,7% so với tháng 12/2018. Trong năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.514 USD/tấn, giảm 22,9% so với năm 2018.

Về chủng loại xuất khẩu: 11 tháng năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 211,8 nghìn tấn, trị giá 496,98 triệu USD, tăng 22,7% về lượng, nhưng giảm 4,6% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang nhiều thị trường tăng, bao gồm: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống Nhất, Đức, Iran, Nga, Nê-pan, Phi-líp-pin. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen sang một số thị trường giảm, như: Ấn Độ, Pa-kít-xtan, Ai Cập.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen trong 11 tháng năm 2019 đạt mức 2.346

USD/tấn, giảm 22,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen sang Trung Quốc đạt mức 2.295 USD/tấn; Hoa Kỳ đạt mức 2.532 USD/tấn; Ấn Độ đạt mức 2.376 USD/tấn; Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống Nhất đạt mức 2.249 USD/tấn.

11 tháng năm 2019, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang 156 quốc gia và vùng lãnh thổ, đạt trên 22 nghìn tấn, trị giá 65,99 triệu USD, tăng 9,6% về lượng, nhưng giảm 14,6% về trị giá so với 11 tháng năm 2018. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt tiêu đen xay lớn nhất, đạt trên 10 nghìn tấn, trị giá 30,32 triệu USD, tăng 15,9% về lượng, nhưng giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen xay đạt 2.993 USD/tấn trong 11 tháng năm 2019, giảm 22,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen xay sang Hoa Kỳ giảm 21,5%, xuống còn 3.031 USD/tấn; sang Nhật Bản giảm 47%, xuống còn 2.082 USD/tấn. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen xay sang Anh tăng 2,6%, lên mức 3.288 USD/tấn; sang Thái Lan tăng 8,5%, lên mức 3.546 USD/tấn; sang Trung Quốc tăng mạnh 60,7%, lên mức 2.570 USD/tấn.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong 11 tháng năm 2019

Chủng loại	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hạt tiêu đen	211.877	496.986	2.346	22,7	-4,6	-22,3
Hạt tiêu đen xay	22.048	65.993	2.993	9,6	-14,6	-22,1
Hạt tiêu trắng	20.111	67.751	3.369	19,7	-7,9	-23,1
Hạt tiêu trắng xay	6.666	25.934	3.890	8,1	-18,8	-24,9
Hạt tiêu loại khác	6.607	17.607	2.665	44,3	20,2	-16,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU HOA KỲ 10 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 10 tháng năm 2019 đạt 72.056 tấn, trị giá 223,83 triệu USD, tăng 15,1% về lượng, nhưng giảm 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2019 đạt mức 3.106 USD/tấn, giảm 23,6% so với 10 tháng năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu từ Việt Nam đạt 2.902 USD/tấn; Bra-xin đạt 2.403 USD/tấn; Ấn Độ đạt 4.226 USD/tấn. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Trung Quốc trong 10 tháng năm 2019 tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2018, lên mức 5.421 USD/tấn.

Trong 10 tháng năm 2019, Hoa Kỳ đẩy mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ các

thị trường: Việt Nam, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Ê-cu-a-đo, Đức, Nam Phi, nhưng giảm nhập khẩu từ các thị trường Bra-xin, Trung Quốc, Xri Lan-ca, Tây Ban Nha. Cụ thể:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2019, đạt 48.435 tấn, trị giá 140,58 triệu USD, tăng 21,9% về lượng, nhưng giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập



khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 63,5% trong 10 tháng năm 2018, lên 67,2% trong 10 tháng năm 2019.

Bra-xin là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2019, đạt 8.680 tấn, trị giá 20,86 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 41,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 16,1% trong 10 tháng

năm 2018, xuống còn 12% trong 10 tháng năm 2019.

Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Ấn Độ trong 10 tháng năm 2019 tăng mạnh 61,3% về lượng và tăng 13,9% về trị giá so với 10 tháng năm 2018, đạt 6.177 tấn, trị giá 26,1 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 6,1% trong 10 tháng năm 2018, lên 8,6% trong 10 tháng năm 2019.

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ 10 tháng năm 2019

(Mã HS: 090411 và 090412)

Thị trường	10 tháng năm 2019			So với 10 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2018
Tổng	72.056	223.833	3.106	15,1	-12,0	-23,6	100,0	100,0
Việt Nam	48.435	140.582	2.902	21,9	-6,5	-23,3	67,2	63,5
Bra-xin	8.680	20.862	2.403	-14,1	-41,4	-31,9	12,0	16,1
Ấn Độ	6.177	26.106	4.226	61,3	13,9	-29,4	8,6	6,1
In-đô-nê-xi-a	4.416	15.926	3.607	7,1	-23,0	-28,0	6,1	6,6
Ê-cu-a-đo	1.396	3.425	2.453	13,6	-3,5	-15,0	1,9	2,0
Trung Quốc	861	4.667	5.421	-23,3	-22,7	0,8	1,2	1,8
Đức	838	3.441	4.106	11,6	5,3	-5,6	1,2	1,2
Nam Phi	397	2.670	6.720	45,0	30,2	-10,2	0,6	0,4
Xri Lan-ca	244	2.117	8.662	-62,7	-58,6	10,8	0,3	1,0
Tây Ban Nha	133	688	5.170	-41,2	-24,4	28,5	0,2	0,4
Thị trường khác	477	3.349	7.019	-11,6	-13,1	-1,7	0,7	0,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- *Dự báo, sản lượng sầu riêng của Thái Lan năm 2020 tăng do giá cao khuyến khích nông dân mở rộng sản xuất.*
- *Thị phần trái chuối (mã HS 0803) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.*
- *Ước tính, năm 2019 xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam giảm 1,1% so với năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

► **Thái Lan:** Văn phòng Kinh tế Nông nghiệp Thái Lan dự báo sản lượng sầu riêng, măng cụt, chôm chôm và bòn bon trong năm 2020 tăng, với nguồn cung bắt đầu xuất hiện trên thị trường bán lẻ trong tháng 4 - 5/2020. Triển vọng nguồn cung tăng lên được công bố sau một khảo sát vào ngày 4/12 tại vựa trái cây của Thái Lan – Rayong, Chanthaburi và Trat. Diện tích trồng cây ăn trái giá trị cao tại đây tăng 1,84% so với đầu năm 2019, đạt 102.056 ha. Các nhà vườn dự báo thu hoạch sản lượng 4 loại trái cây trên đạt 991.620 tấn trong năm 2020, tăng 11,85% so với năm 2019. Trong đó, sản lượng sầu riêng tăng mạnh nhất, dự báo tăng 15%; tiếp theo là chôm chôm tăng 8,4%, bòn bon tăng 8,1% và măng cụt tăng 5,6%.

Thời tiết trong năm 2020 được dự báo thuận lợi đối với ngành trái cây Thái Lan. Theo Văn phòng Kinh tế Nông nghiệp Thái Lan, giá sầu riêng năm 2019 trung bình đạt 99,86 Baht/kg (tương đương 3,31 USD/kg), tăng từ mức 78,16 Baht/kg (tương đương 2,59 USD/kg) của năm 2018; Giá

chôm chôm cũng tăng nhẹ từ 23,14 Baht/kg (tương đương 0,77 USD/kg) lên 24,22 Baht/kg (tương đương 0,8 USD/kg). Tuy nhiên, giá măng cụt giảm mạnh, từ 43,57 Baht/kg (tương đương 1,44 USD/kg) xuống 29,02 Baht/kg (tương đương 0,96 USD/kg) và giá bòn bon giảm nhẹ từ 36,87 Baht/kg (tương đương 1,22 USD/kg) xuống 35,34 Baht/kg (tương đương 1,17 USD/kg).

Văn phòng Kinh tế nông nghiệp Thái Lan sẽ tiến hành thêm một đợt khảo sát sản lượng trái cây nữa tại miền đông Thái Lan vào tháng 2/2020 để đưa ra dự báo cuối cùng về sản lượng trong tháng 3/2020. Khảo sát này được ngành trái cây Thái Lan dùng để chuẩn bị các kế hoạch quản lý và marketing.



Theo Cục Thống kê quốc gia Thái Lan, trái cây Thái Lan ngày càng phổ biến trên thị trường quốc tế và được người tiêu dùng ưa chuộng bởi hương vị và chất lượng tốt. Việc miễn thuế từ các Hiệp định Thương mại tự do tác động tích cực tới xuất khẩu trái cây của Thái Lan sang các nước đối tác. Trị giá xuất khẩu trái cây trong 10 tháng đầu năm 2019 đạt trên 3 tỷ USD, tăng 41% so với cùng kỳ năm 2018, đưa Thái Lan trở thành nước xuất khẩu trái cây lớn thứ 6 trên thế giới, sau Tây Ban Nha, Hà Lan, Mê-hi-cô, Hoa Kỳ và Chi-lê.

Xuất khẩu trái cây của Thái Lan dự

kiến tiếp tục mở rộng cho dù những thách thức kinh tế toàn cầu và đồng Baht mạnh lên ảnh hưởng đến lĩnh vực xuất khẩu. Xuất khẩu trái cây của Thái Lan vẫn có xu hướng mở rộng là do người tiêu dùng ngày càng có ý thức về sức khỏe và các lợi ích từ việc miễn thuế theo thỏa thuận FTA với các nước đối tác như: Trung Quốc, Úc, Niu Di Lân, Chi-lê, Pê-ru và Hồng Kông. Bên cạnh đó, các đối tác FTA khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ và Ma-lai-xi-a đã bắt đầu giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu đối với hầu hết các loại trái cây của Thái Lan.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 12/2019 đạt 350 triệu USD, tăng 16% so với tháng 11/2019, tăng 21,1% so với tháng 12/2018. Năm 2019, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 3,76 tỷ USD, giảm 1,1% so với năm 2018.

Chủng loại xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng rau quả xuất khẩu 11 tháng năm 2019 là mặt hàng quả, đạt 2,5 tỷ USD, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2018.

+ Thanh long vẫn là loại quả đạt trị giá xuất khẩu cao trong cơ cấu mặt hàng quả xuất khẩu, tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng này chiếm tới 46,3% tổng trị giá xuất khẩu chủng loại quả, tăng thêm 2,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

+ Tiếp theo là quả sầu riêng xuất khẩu trị giá 255,8 triệu USD, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2018.

+ Đáng chú ý quả xoài xuất khẩu đạt 198,6 triệu USD, tăng 15,3% so với cùng

kỳ năm 2018; Quả chuối xuất khẩu đạt 158,4 triệu USD, tăng 65,9%; Quả mít đạt 77,49 triệu USD, tăng 51,6% so với cùng kỳ năm 2018. Còn lại một số chủng loại quả khác trong cơ cấu mặt hàng quả đều có trị giá giảm trong 11 tháng năm 2019.

Trong 11 tháng năm 2019, xuất khẩu sản phẩm rau quả chế biến đạt 576,3 triệu USD, tăng 28,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, các sản phẩm chế biến từ quả chanh leo đạt tốc độ tăng trưởng rất cao, đạt 66,79 triệu USD, tăng 143% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là một số chủng loại chế biến từ các loại hạt và quả khác như: Hạnh nhân, xoài, hạt mè...cũng đều đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 11 tháng năm 2019.

Trong 11 tháng năm 2019, xuất khẩu rau củ và lá giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Hầu hết các chủng loại rau củ như: Ớt, nấm hương, khoai lang, mộc nhĩ, nghệ, ngô đều có trị giá xuất khẩu giảm mạnh.

Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu chính trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Chủng loại	Tháng 11/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Quả	206.521	9,7	2.522.799	-3,1	100,0	100,0
Thanh long	89.432	16,8	1.167.449	2,5	46,3	43,7
Sầu riêng	24.823	184,2	255.829	-4,8	10,1	10,3
Xoài	21.242	18,1	198.612	15,3	7,9	6,6
Mãng cụt	-	-100,0	167.762	-1,3	6,6	6,5
Chuối	11.981	47,8	158.443	65,9	6,3	3,7
Nhãn	12.680	-62,3	122.773	-52,6	4,9	10,0
Dừa	13.327	146,5	80.054	-17,1	3,2	3,7
Mít	10.156	9,1	77.493	51,6	3,1	2,0
Dưa hấu	691	69,8	53.057	-28,6	2,1	2,9
Vải	140	-64,5	41.758	-5,8	1,7	1,7
Loại khác	22.049	-18,8	199.567	-14,2	7,9	8,9
Sản phẩm chế biến	61.759	36,9	576.320	28,5	100,0	100,0
Chanh leo	4.875	241,7	66.797	143,0	11,6	6,1
Cơm dừa	2.671	-34,5	42.408	-36,4	7,4	14,9
Hạnh nhân	6.851	35,6	41.139	49,7	7,1	6,1
Xoài	4.412	94,7	31.453	128,7	5,5	3,1
Hạt mè	3.381	59,9	31.174	37,8	5,4	5,0
Loại khác	39.569	31,1	363.348	25,1	63,0	64,8
Rau củ	23.676	-3,6	297.927	-33,5	100,0	100,0
Ớt	5.319	-22,7	59.956	-45,8	20,1	24,7
Nấm hương	2.333	-62,1	47.734	-54,3	16,0	23,3
Khoai lang	3.700	81,8	36.971	-36,7	12,4	13,0
Mộc nhĩ	2.414	32,9	22.794	-51,3	7,7	10,5
Nghệ	217	30,6	15.156	-32,0	5,1	5,0
Ngô	1.033	28,4	11.702	6,1	3,9	2,5
Tỏi	1.111	16,4	11.697	18,8	3,9	2,2
Loại khác	7.549	31,4	91.917	9,1	30,9	18,8
Hoa	4.003	14,4	44.916	17,1	100,0	100,0
Cúc	3.071	28,2	33.897	21,3	75,5	72,9
Lan Hồ điệp	460	-10,7	4.000	6,3	8,9	9,8
Cẩm chướng	145	-43,4	2.227	-25,5	5,0	7,8
Cát tường	141	26,5	1.571	57,0	3,5	2,6
Hòe	-	-100,0	989	59,4	2,2	1,6
Loại khác	186	35,7	2.233	10,0	5,0	5,3

Chủng loại	Tháng 11/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Lá	1.073	-40,9	8.891	-41,6	100,0	100,0
Lá tre	271	-31,0	2.571	-4,2	28,9	17,6
Lá nhỏ	243	-76,2	2.090	-76,3	23,5	58,0
Lá sắn	224	79,7	1.450	11,1	16,3	8,6
Loại khác	559	38,6	4.230	13,9	47,6	24,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

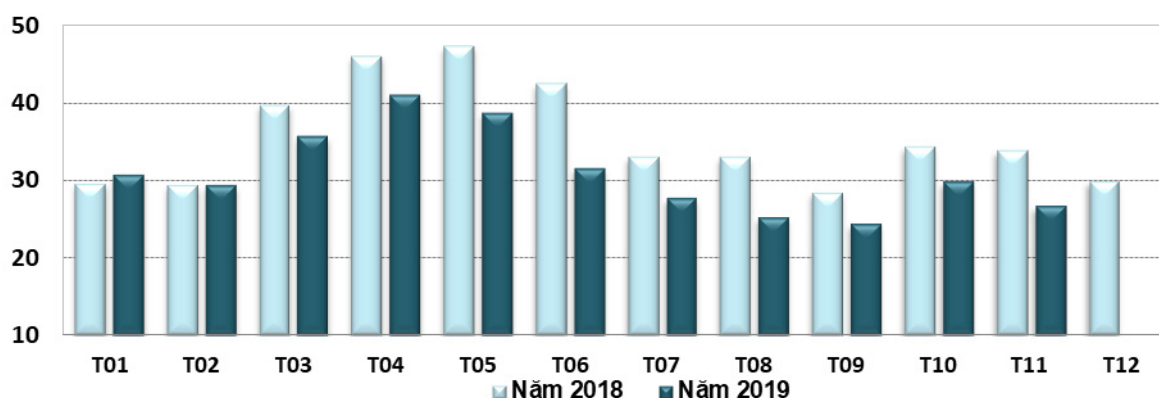
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TRÁI CHUỐI (MÃ HS 0803) CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc, nhập khẩu trái chuối (mã HS 0803) của Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2019 đạt 341 nghìn tấn, trị giá 279,7 triệu USD, giảm 14,2% về lượng, giảm 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân đạt 820,4 USD/tấn, giảm 4,0 % so

với cùng kỳ năm 2018.

Theo nguồn worldstopexports.com, Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu trái chuối lớn thứ 12 trên thế giới, trong năm 2018 trị giá nhập khẩu trái chuối của Hàn Quốc đạt 360,2 triệu USD, chiếm 2,3% tổng trị giá nhập khẩu trái chuối toàn cầu.

Nhập khẩu trái chuối (mã HS 0803) của Hàn Quốc theo tháng giai đoạn 2018 – 2019 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Phi-líp-pin là thị trường cung cấp trái chuối chính cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2019, chiếm 77,5% tổng lượng nhập khẩu. Tuy nhiên nhập khẩu chuối từ

Phi-líp-pin giảm mạnh trong 11 tháng năm 2019 do thuế nhập khẩu chuối của Hàn Quốc từ Phi-líp-pin ở mức cao. Theo Thông tấn xã Phi-líp-pin, do các cuộc đàm

phán giữa Phi-líp-pin và Hàn Quốc đang lâm vào bế tắc khi Hàn Quốc yêu cầu tiếp cận thị trường lớn hơn cho xuất khẩu ô tô của Hàn Quốc sang Phi-líp-pin để đổi lấy mức thuế thấp hơn đối với trái chuối của Phi-líp-pin. Hiệp hội các nhà trồng và xuất khẩu chuối của Phi-líp-pin (PBGEA) đang kêu gọi cả chính phủ Hàn Quốc và Phi-líp-pin giải quyết nhanh chóng vấn đề thuế nhập khẩu cao đối với trái chuối của Phi-líp-pin.

Việt Nam là thị trường cung cấp trái chuối lớn thứ 5 cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2019. Mặc dù tỷ trọng xuất khẩu trái chuối sang thị trường này tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018, nhưng xuất khẩu trái chuối sang thị trường Hàn Quốc giảm. Giá xuất khẩu bình quân trái chuối của Việt Nam ở mức thấp, đạt 636,5 USD/tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trái chuối là một trong số 5

loại trái cây của Việt Nam được phép xuất khẩu vào thị trường Hàn Quốc. Trái chuối là một trong những chủng loại quả mà người Hàn Quốc rất ưa chuộng. Thị trường cung cấp trái chuối lớn nhất của Hàn Quốc là Phi-líp-pin đang bị áp thuế nhập khẩu cao, là cơ hội để các thị trường cung cấp trái chuối trên thế giới, đặc biệt là các thị trường có Hiệp định FTA với Hàn Quốc như Việt Nam có lợi thế về thuế suất để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này.

Để đẩy mạnh xuất khẩu chuối sang thị trường Hàn Quốc trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần chú ý người tiêu dùng Hàn Quốc rất quan tâm đến độ an toàn của sản phẩm. Người tiêu dùng Hàn Quốc đang có xu hướng chuyển sang mua hàng trực tuyến và chú ý tới các sản phẩm có ý tưởng tiếp thị độc đáo, thu hút và thân thiện với môi trường.

5 thị trường cung cấp trái chuối (mã HS 0803) lớn nhất cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Phi-líp-pin	264.294	218.969	828,5	-14,1	-17,0	-3,4	77,5	77,4
Ê-cu-a-đo	31.467	22.146	703,8	-25,0	-28,8	-5,2	9,2	10,6
Goa-tê-ma-la	18.598	14.509	780,2	10,7	1,6	-8,2	5,5	4,2
Pê-ru	12.586	14.315	1.137,4	1,0	-16,7	-17,6	3,7	3,1
Việt Nam	6.338	4.034	636,5	-9,3	-10,4	-1,1	1,9	1,8

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ **Tháng 12/2019, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan giữ ổn định giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 230 - 235 USD/tấn, FOB.**
- ▶ **Tháng 12/2019, giá sản nguyên liệu tại các vùng trên cả nước không có nhiều biến động.**
- ▶ **Năm 2019, xuất khẩu tinh bột sản ước đạt 2,1 triệu tấn, trị giá 870 triệu USD, tăng 18% về lượng và tăng 6% về trị giá so với năm 2018.**

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Tháng 12/2019, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan giữ ổn định giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 230 - 235 USD/tấn, FOB Băng Cốc. Trong khi đó, Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan sau khi tăng giá chào xuất khẩu tinh bột sản lên mức 455 USD/tấn, FOB Băng Cốc trong 15 ngày đầu tháng 12/2019, sau đó thông báo

giảm giá chào xuất khẩu xuống còn 450 USD/tấn, FOB Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 11/2019; Giá tinh bột sản nội địa cũng điều chỉnh giảm 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 11/2019, xuống còn 12,9 Baht/kg; Giá sản nguyên liệu giữ ổn định ở mức 2,2-2,4 Baht/kg so với cuối tháng 11/2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 12/2019, giá sản nguyên liệu tại các vùng trên cả nước không có nhiều biến động. Giá sản củ tại Tây Nguyên cuối tháng 12/2019 giảm nhẹ so với đầu tháng do lượng sản về nhà máy nhiều hơn.

Do thời tiết tại Tây Nguyên bước vào mùa hanh khô, trữ độ bột của sản tốt hơn, đồng thời cận Tết nên người dân thu hoạch sản rộ hơn. Nguồn cung nguyên liệu đưa về các nhà máy có xu hướng tăng mạnh kể từ đầu tháng 12/2019. Theo đó, giá mua vào của các nhà máy chế biến tinh bột sản khu vực Tây Nguyên được điều chỉnh giảm trở lại.

Trong giai đoạn từ nay tới Tết Nguyên đán năm 2020, giá sản nguyên liệu tại khu vực Phú Yên và Tây Nguyên sẽ duy trì xu hướng giảm do người dân thu hoạch sản nhiều hơn.

Tại khu vực cửa khẩu tiếp giáp với tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), phía Trung Quốc chưa áp dụng chính sách tăng thuế biên mậu đối với sản phẩm sản. Trong khi đó, các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sản với mức giá trong khoảng 435 - 440 USD/tấn, FOB cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh do nguồn nguyên liệu không dồi dào.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá ngày 18/10/2019	Giá ngày 28/11/2019	Giá ngày 20/12/2019	Giá ngày 27/12/2019
1	Sản nguyên liệu (trữ bột 30%):					
	Tây Ninh (sản Cầm- pu-chia và nội địa)	Đồng/kg	2.650 - 2.750	2.600- 2.750	2.700- 2.850	2.650- 2.750
	Kon Tum	Đồng/kg	1.950 - 2.050	1.950-2.050	2.000-2.150	1.900-2.100
	Miền Bắc (mua xô)	Đồng/kg	1.600 - 1.750	1.600- 1.700	1.500- 1.750	1.600- 1.750
2	Sản lát:					
	FOB Quy Nhơn	USD/ tấn	250-255	240	240	240
	Sản lát khô Quy Nhơn	Đồng/kg	5.350 - 5.450	5.250- 5.350	5.250- 5.350	5.250- 5.350
3	Tinh bột sản:					
	FOB cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh	USD/ tấn	430 - 440	430-435	430 - 440	435 - 440
	DAF Lạng Sơn	CNY/tấn	3.070 - 3.170	2.950-3.100	2.900 - 3.100	2.850 - 2.950
	FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/ tấn	455	445	455	450

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU TINH BỘT SẴN

Năm 2019, xuất khẩu tinh bột sắn ước đạt 2,1 triệu tấn, trị giá 870 triệu USD, tăng 18% về lượng và tăng 6% về trị giá so với năm 2018.

Từ đầu tháng 12/2019, Trung Quốc bắt đầu áp dụng mức thuế mới với hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu Nà Nưa (Lạng Sơn). Theo đó, thuế được điều chỉnh tăng với tất cả các mặt hàng, trong đó riêng với tinh bột sắn được điều chỉnh từ mức 180 NDT/tấn lên 280 NDT/tấn. Hiện nay, khu vực cửa khẩu Na Hình và Bảo Lâm chưa có văn bản tăng thuế, nhiều khả năng sẽ được áp dụng từ đầu năm 2020. Những động thái của Trung Quốc liên quan tới các hoạt động của đường biên, lối mở trong năm 2019 cho thấy nước này sẽ tiếp tục

giảm tỷ trọng giao dịch biên mậu và tăng giao dịch chính ngạch. Trung Quốc sẽ tiếp tục điều chỉnh giảm thuế VAT với tinh bột sắn nhập khẩu chính ngạch, từ 13% xuống còn 10% trong năm 2020 nhằm tăng lượng nhập khẩu chính ngạch. Thị trường xuất khẩu tinh bột sắn có thể sẽ trầm lắng cho tới đầu tháng 02/2020.

Xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam trong tháng 01/2020 dự báo sẽ vẫn trầm lắng do kỳ nghỉ tết Dương lịch và Tết Nguyên đán khá gần nhau, nhu cầu nhập hàng từ phía Trung Quốc yếu trong bối cảnh tồn kho tại Trung Quốc còn khá nhiều. Giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc có khả năng giữ ổn định hoặc thậm chí giảm nhẹ trong vòng 1 tháng tới.

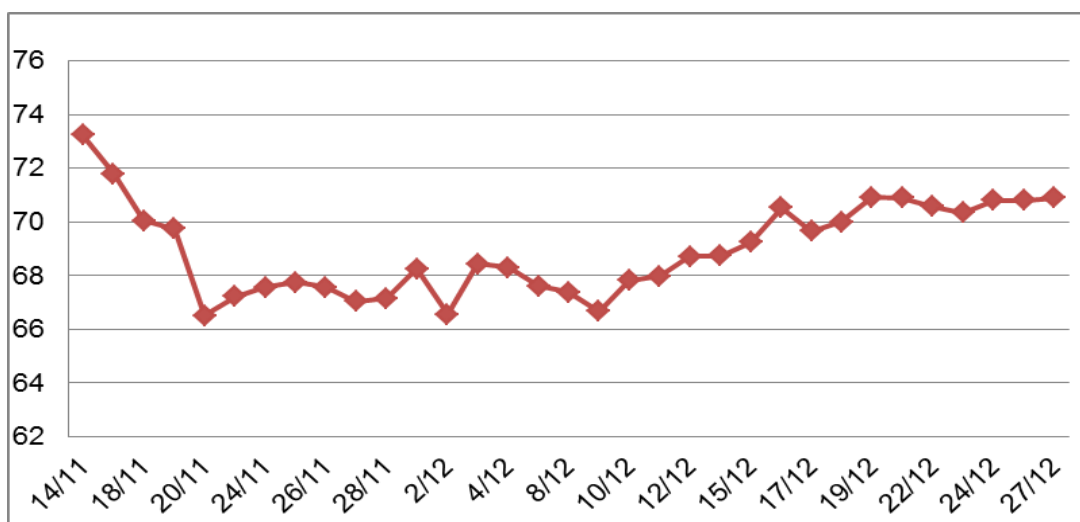
THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Tháng 12/2019, giá lợn nạc tại thị trường Hoa Kỳ tăng so với cuối tháng 11/2019.
- ▶ Giá lợn hơi trong nước tuần cuối tháng 12/2019 có xu hướng giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 12/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 02/2020 tại Chicago, Hoa Kỳ tăng so với cuối tháng 11/2019. Ngày 27/12/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 02/2020 giao dịch ở mức 70,9 UScent/lb, tăng 3,8 UScent/lb so với cuối tháng 11/2019, (tương đương tăng 5,6%) và tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 02/2020 tại Hoa Kỳ trong tháng 12/2019 (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: Cmegroup.com

Giá thịt lợn trên sàn Chicago tăng sau thông báo xuất khẩu thịt lợn Hoa Kỳ sang Trung Quốc tăng cao nhất trong vòng 10 tháng. Trong tuần tới ngày 12/12/2019, Trung Quốc đã nhập khẩu tổng cộng 15.282 tấn thịt lợn từ Hoa Kỳ, nhiều nhất

kể từ tháng 2/2019 và có khả năng sẽ còn tiếp tục tăng hơn nữa trong bối cảnh Trung Quốc và Hoa Kỳ nhất trí về mặt văn bản đối với thỏa thuận thương mại và kinh tế “giai đoạn 1”.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ dự báo, năm

2020 sản lượng thịt lợn tại Hoa Kỳ sẽ tăng 4% so với năm 2019 vì số lượng và khối lượng giết mổ đều tăng; Xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ tăng 11% nhờ nhu cầu tăng từ Trung Quốc, doanh thu cải thiện từ Mê-hi-cô và nhu cầu ổn định tại Nhật Bản và Hàn Quốc.

In-đô-nê-xi-a: Bộ Nông nghiệp In-đô-nê-xi-a đã tuyên bố dịch ASF bùng phát tại Bắc Sumatra. Tính đến ngày 15/12/2019, gần

30.000 con lợn đã bị chết vì dịch ASF tại Bắc Sumatra. Mặc dù các báo cáo trước đó gợi ý nguyên nhân là dịch tả lợn châu Phi, nhưng không được xác nhận. Tính tới thời điểm hiện tại đã có 11 quốc gia châu Á thông báo nhiễm bệnh dịch tả lợn châu Phi gồm: In-đô-nê-xi-a, Mông Cổ, Triều Tiên, Hàn Quốc, Trung Quốc, Phi-líp-pin, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia, Mi-an-ma và Đông Ti-mo.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ tháng 6/2019, giá mặt hàng thịt lợn trong nước có xu hướng tăng dần, tăng mạnh nhất từ cuối tháng 10 đến 3 tuần đầu tháng 12/2019, và đã có xu hướng giảm trong tuần cuối tháng 12/2019.

Giá thịt lợn tăng do nguồn cung giảm. Theo Tổng cục Thống kê, chăn nuôi lợn trong năm 2019 chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch tả lợn châu Phi. Lũy kế từ đầu tháng 2/2019 đến ngày 19/12/2019, tổng số lợn tiêu hủy gần 6 triệu con, tương đương với tổng trọng lượng 340,8 nghìn tấn. Tổng đàn lợn của cả nước tháng 12/2019 giảm 25,5% so với cùng thời điểm năm 2018; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm 2019 ước tính đạt 3.289,7 nghìn tấn, giảm 13,8% so với năm 2018 (quý IV ước đạt 731 nghìn tấn, giảm 26,3%).

Về nhu cầu, như thường lệ nhu cầu tiêu thụ lợn sẽ có xu hướng tăng trong dịp cuối năm và Tết Nguyên đán (tăng mạnh nhất trong tháng 1 năm 2020). Tuy nhiên, do giá lợn tăng cao, người tiêu dùng sẽ

có xu hướng sử dụng thực phẩm thay thế. Do vậy, dự báo nhu cầu tiêu dùng những tháng cuối năm giảm khoảng 5-10% so với năm 2018, khoảng 300.000 – 320.000 tấn/tháng.

Trước tình trạng thiếu hụt nguồn cung khiến giá thịt lợn ở mức cao, Bộ Công Thương đã và đang phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp sản xuất và phân phối bình ổn giá cả mặt hàng này.

Để kiểm soát thị trường thịt lợn, theo chỉ đạo của Bộ Công Thương, lực lượng Quản lý thị trường tại các địa phương đã triển khai tích cực công tác chống đầu cơ, tích trữ, ngăn chặn việc chuyên chở lợn bệnh, lợn lậu, ngăn chặn việc đưa lợn sang các nước láng giềng qua đường tiểu ngạch. Bộ cũng chỉ đạo sát sao các Cục quản lý thị trường địa phương tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường. Trực tiếp Lãnh đạo Bộ Công Thương và lãnh đạo Tổng cục Quản lý thị trường tham gia Đoàn kiểm tra, đôn đốc và đánh giá việc triển khai, phối hợp với các lực lượng



chức năng thực hiện các biện pháp phòng, ngăn chặn bệnh dịch tả lợn Châu Phi tại các tỉnh, thành phố và ngăn chặn việc xuất khẩu tiểu ngạch lợn qua biên giới.

Theo báo cáo của lực lượng Quản lý thị trường các tỉnh biên giới phía Bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu..., trong thời gian gần đây có việc một số xe vận chuyển lợn từ nội địa lên phía biên giới nhưng lượng không nhiều và chỉ đưa vào phục vụ người dân địa phương tại các khu dân cư, không đưa qua biên giới vì phía Trung Quốc cũng ngăn chặn lợn đưa sang biên giới do lo ngại dịch tả lợn châu Phi lây lan.

Tại cuộc họp Ban chỉ đạo điều hành giá tháng 12/2019, Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ, Trưởng Ban chỉ đạo điều hành giá đã giao từ nay đến hết quý

I/2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với doanh nghiệp nhập khẩu 100.000 tấn thịt lợn. Đồng thời, Phó Thủ tướng giao Bộ Tài chính nghiên cứu giảm thuế để đảm bảo giá cả sản phẩm nhập khẩu, không chỉ trong dịp Tết mà còn sau Tết.

Trong thời gian tới, tình hình dịch bệnh và số lượng lợn bị bệnh, tiêu hủy đã giảm dần nên đã có một số nơi được phép tái đàn trở lại. Đồng thời, giá thịt lợn cao cũng khuyến khích người chăn nuôi tái đàn, do vậy cũng sẽ giúp bù đắp một phần thiếu hụt. Ngoài ra, do giá thịt lợn trong nước đang ở mức cao nên các doanh nghiệp chế biến thực phẩm sẽ nhập khẩu thịt lợn an toàn để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nên cũng sẽ giảm áp lực cho nguồn cung trong nước.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ **Nhập khẩu thủy sản của EU từ các nước ngoài khối có xu hướng tăng.**
- ▶ **Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần kết thúc ngày 26/12/2019 ổn định so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tiếp tục tăng do nhu cầu tăng.**
- ▶ **Lượng thủy sản xuất khẩu tăng tháng thứ 6 liên tiếp.**
- ▶ **Thị phần thủy sản Việt Nam (mã HS 03) trong tổng nhập khẩu của Nga tăng.**

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

▶ EU:

- Theo nghiên cứu của Hiệp hội Các nhà Chế biến và Kinh doanh thủy sản EU (AIPCE-CEP), nhập khẩu thủy sản cho tiêu thụ nội khối của châu Âu (EU) tăng 1,2% trong năm 2018 lên mức 9,42 triệu tấn.

Nhập khẩu thủy sản của EU từ các nước ngoài khối có xu hướng tăng. Năm 2018 nhập khẩu thủy sản của EU từ thị trường ngoài khối tăng 3,9% so với năm 2017, cao hơn so với mức tăng nhập khẩu trung bình kể từ năm 2010.

Tổng nguồn cung thủy sản bao gồm nguồn cung nội khối và nguồn cung từ nhập khẩu tăng 0,8% lên mức 15,09 triệu tấn.

Nguồn cung nội khối của EU (gồm sản phẩm đánh bắt tự nhiên và sản phẩm từ nuôi trồng) năm 2018 đạt 5,66 triệu tấn, tăng 0,2% so với năm 2017. Trong đó, 80% nguồn cung từ thủy sản đánh bắt tự nhiên. Trong khi xuất khẩu thủy sản của EU ra thị trường ngoài khối năm 2018 tăng 5,3%, tương đương tăng 112.000 tấn so với năm 2017, lên mức 2,23 triệu tấn. Thủy



sản xuất khẩu là sản phẩm có nguồn gốc từ châu Âu, không tính sản phẩm thủy sản tái xuất. Năm 2018, xuất khẩu thủy sản ra thị trường ngoài khối của EU tăng khoảng 7,9% so với mức xuất khẩu trung bình kể từ năm 2010. Tiêu thụ thủy sản bình quân ở châu Âu ổn định ở mức 25,1 kg/người.

Nếu thủy sản khai thác và nuôi trồng của EU chỉ tiêu thụ trong nội khối, sản lượng của khối có thể đáp ứng 41,3% tổng nhu cầu tiêu thụ thủy sản của EU. Trong đó, sản lượng thủy sản của EU tiêu dùng cho thực phẩm chiếm 37,5% tổng nhu

cầu tiêu thụ. Như vậy, EU phải nhập khẩu khoảng 62,5% lượng thủy sản còn lại để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong khối. Tiêu thụ thủy sản của EU trong năm 2019 dự báo đạt 12,85 triệu tấn.

Dự kiến nguồn cung nội khối sẽ tăng không đáng kể trong thời gian tới. Vì vậy nhập khẩu sẽ vẫn đóng vai trò quan trọng để đáp ứng nhu cầu của EU.

- Giá bạch tuộc ở châu Âu được hỗ trợ bởi nhu cầu trong dịp Giáng sinh, trong khi mùa đánh bắt mới ở Ma-rốc dự kiến sẽ bắt đầu từ ngày 01 - 5/01/2020.

Giá bạch tuộc tại các chợ cá ở Tây Ban Nha tăng 2 - 3 Euro/kg lên khoảng 16,80 Euro/kg. Giá bạch tuộc tăng do mùa đánh bắt tại Ma-rốc đến muộn hơn so với các năm trước (mùa đánh bắt hàng năm bắt đầu từ tháng 12) và tồn kho bạch tuộc ở mức thấp. Trong khi mùa khai thác bạch tuộc tại Mê-xi-cô đã kết thúc vào ngày 15/12/2019 với sản lượng thấp hơn 13.000 tấn so với

► dự kiến.

In-đô-nê-xi-a: Chủ tịch Cơ quan Kế hoạch Phát triển Quốc gia In-đô-nê-xi-a đã đề xuất xây dựng 3 khu chợ hải sản quốc tế tại Likupang, Tual và Bagansiapiapi. Những khu chợ này trong tương lai sẽ trở thành nơi thường xuyên tổ chức đấu giá các loại hải sản có giá trị, với kỳ vọng giúp ngành thủy sản thu lợi 100 - 150 tỷ USD/năm trong 5 năm tới, đóng góp khoảng 11% GDP.

Đề xuất xây dựng chợ hải sản quốc tế hiện đã nhận được nhiều ý kiến đồng tình từ Chính phủ In-đô-nê-xi-a. Việc thiết lập các chợ vừa giúp giảm khâu trung gian trong chuỗi cung ứng, vừa giúp thu hút các nhà buôn quốc tế.

Cũng trong nỗ lực nhằm thúc đẩy ngành thủy sản, đầu tháng 7/2019, In-đô-nê-xi-a đã khai trương website đấu giá hải sản trực tuyến đầu tiên.





THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần kết thúc ngày 26/12/2019 ổn định so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tiếp tục tăng do nhu cầu tăng.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 26/12/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.600-19.000	=	(-) 9.900-10.000
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	18.000-18.500	=	(-) 9.950 - 10.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 26/12/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	284.000	288.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	255.000	260.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	240.000	245.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	200.000	205.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	195.000	200.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	177.000	180.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	120.000	120.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	100.000	105.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	108.000	112.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	85.000	87.000
Mực tua (sống)		(sống)	135.000	140.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

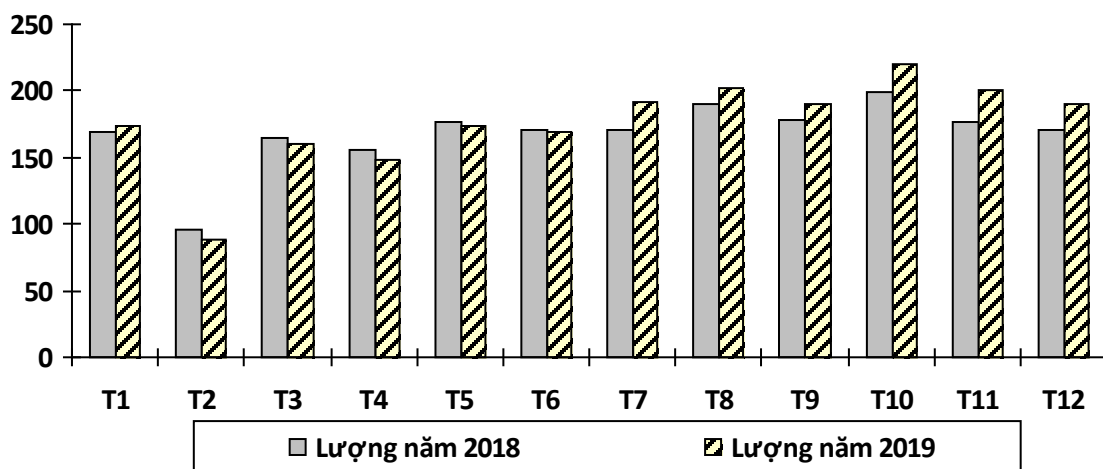
Ước tính xuất khẩu thủy sản tháng 12/2019 đạt 190 nghìn tấn, trị giá 750 triệu USD, tăng 11,55% về lượng, nhưng giảm 2,24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2019 ước đạt 2,108 triệu tấn, trị giá 8,6 tỷ USD, tăng 4,4% về lượng và 2,4% về trị

giá so với năm 2018.

Thống kê cho thấy, lượng xuất khẩu thủy sản trong 6 tháng cuối năm 2019 đã tăng trưởng trở lại so với cùng kỳ năm 2018, nhưng do giá nhiều mặt hàng thủy sản ở mức thấp nên trị giá xuất khẩu vẫn giảm nhẹ.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2018 – 2019

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 11 tháng năm 2019, xuất khẩu tôm và cá tra đối mặt với nhiều khó khăn, trong khi xuất khẩu cá ngừ, chả cá, nghêu, cá đóng hộp và cua tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2018.

Cá tra vẫn là mặt hàng có lượng xuất khẩu lớn nhất trong 11 tháng năm 2019, đạt 792,2 nghìn tấn, trị giá 1,81 tỷ USD, giảm 1,5% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu cá tra năm 2019 giảm do xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh, trong khi xuất

khẩu sang Trung Quốc và ASEAN tăng. Nhật Bản cũng đang nổi lên là thị trường xuất khẩu cá tra tiềm năng của Việt Nam. Ước tính, năm 2019 xuất khẩu cá tra đạt 870 nghìn tấn, trị giá 2 tỷ USD. Như vậy, xuất khẩu cá tra năm 2019 không đạt được như kỳ vọng do giá cá tra giảm mạnh, xuất khẩu sang Hoa Kỳ gặp khó khăn.

Xuất khẩu tôm của Việt Nam 11 tháng năm 2019 đạt 353,6 nghìn tấn, trị giá 3,05 tỷ USD, tăng 2,2% về lượng, nhưng giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 2 tháng gần đây, xuất khẩu tôm đã có dấu hiệu khả quan khi tăng 2 tháng liên tiếp. Tháng 11/2019, xuất khẩu tôm tăng 7,6% về lượng và tăng 1,7% về trị giá so với tháng 11/2018, đạt 35,8 nghìn tấn, trị giá 305,8 triệu USD. Giá xuất khẩu trung bình tôm tháng 11/2019 đạt 8,55 USD/kg, mặc dù giảm 0,49 USD/kg so với cùng kỳ năm 2018, nhưng tăng so với tháng 10/2019. Giá tôm xuất khẩu trung bình tháng 11/2019 tăng so với tháng 10/2019 do xuất khẩu tôm có trị giá cao, cỡ lớn và trung bình tăng khi nhu cầu tiêu dùng các kích cỡ tôm này cuối năm tăng mạnh.

Cá ngừ: Theo số liệu thống kê, xuất khẩu cá ngừ 11 tháng năm 2019 đạt 142

nghìn tấn, trị giá 666,7 triệu USD, tăng 16,6% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018,. Năm 2019, xuất khẩu cá ngừ sang EU gặp khó khăn, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ và ASEAN tăng trưởng tốt.

Chả cá: Từ tháng 8/2019, xuất khẩu chả cá giảm liên tục do nhu cầu tiêu dùng mặt hàng này giảm ở hầu hết các thị trường truyền thống theo thông lệ hàng năm khi nhu cầu nhập khẩu hải sản tươi sống tăng. 11 tháng năm 2019, xuất khẩu chả cá tăng 3,6% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 154,2 nghìn tấn, trị giá 310,8 triệu USD.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Mặt hàng	Tháng 11/2019		So với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	196.634	765.195	11,4	-3,9	1.915.688	7.832.034	3,6	-2,7
Cá tra, basa	84.856	174.649	11,1	-19,9	792.198	1.810.686	-1,5	-11,4
Tôm	35.781	305.787	7,6	1,7	353.669	3.054.005	2,2	-6,1
Cá đông lạnh	19.499	79.019	17,2	4,3	221.812	847.733	13,9	12,1
Cá ngừ	16.435	58.908	60	6,3	141.995	666.740	16,6	12,3
Chả cá	15.988	32.388	-5,8	-7,6	154.204	310.892	3,6	4,6
Bạch tuộc	4.301	25.797	-9,7	-22,7	41.137	266.388	-0,5	-5,3
Cá khô	4.208	16.381	3,4	16,8	59.164	199.370	-1,7	13,7
Mực	4.187	25.964	-13,5	-15,6	41.073	258.590	-18,7	-18,6
Nghêu	2.674	4.549	-1,8	-9,6	34.468	63.824	12,1	12,3

Mặt hàng	Tháng 11/2019		So với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cá đóng hộp	2.084	5.922	72,9	64,8	26.247	73.968	124,9	161
Ruốc	1.266	1.294	199,6	75,3	10.532	12.541	5,1	-6,5
Ghẹ	1.167	8.340	52,1	1,8	5.804	61.253	-0,9	-13,1
Cua	740	11.601	135,5	163,7	5.182	73.486	67,6	63,7
ốc	203	521	-35	-34,6	2.241	6.229	-41,4	-32,1
Sò	84	858	-7,5	1,1	1.157	9.737	-13	-9,3
Mặt hàng khác	3.160	13.218	-11,5	39,2	24.806	116.594	66,5	23,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự báo, xuất khẩu thủy sản năm 2020 đạt 2,15 triệu tấn, trị giá 9 tỷ USD, tăng 1,98% về lượng và tăng 5% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu cá tra sang thị trường Hoa Kỳ sẽ tăng trở lại, xuất khẩu sang Trung Quốc và ASEAN tiếp tục

tăng trưởng khả quan. Xuất khẩu tôm tiếp tục đối mặt với khó khăn do giá tôm khó tăng mạnh trở lại và phải cạnh tranh gay gắt với các nước xuất khẩu khác như Ấn Độ, Ê-cu-a-đo...

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN NGA 10 THÁNG ĐẦU 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế ITC, nhập khẩu thủy sản (mã HS 03) của Nga trong 10 tháng năm 2019 đạt 410,3 nghìn tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, tăng 4,3% về lượng, nhưng giảm 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Quần đảo Phê-rô, Trung Quốc và Chi-lê là 3 thị trường cung cấp thủy sản (mã HS 03) lớn nhất cho Nga, chiếm 59% trong tổng lượng thủy sản nhập khẩu của Nga.

Trong 10 tháng năm 2019, Quần đảo Phê-rô là nguồn cung thủy sản lớn nhất cho Nga, đạt 110 nghìn tấn, trị giá 229,2 triệu USD, tăng 6,5% về lượng, nhưng giảm 15,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu thủy sản của Nga từ Trung Quốc 10 tháng năm 2019 tăng mạnh, tăng 28,5% về lượng so với cùng kỳ năm trước, đạt 84,5 nghìn tấn, trị giá 222,5 triệu USD. Thị phần thủy sản của



Trung Quốc trong tổng nhập khẩu của Nga tăng từ 16,7% trong 10 tháng năm 2018, lên 20,6% trong 10 tháng năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Nga trong 10 tháng năm 2019, đạt 21,2 nghìn tấn, trị giá 85,7

triệu USD, tăng 17,5% về lượng và tăng 20,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng từ 4,6% trong 10 tháng năm 2018, lên 5,2% trong 10 tháng năm 2019.

10 nguồn cung thủy sản lớn nhất cho Nga trong 10 tháng năm 2019

Nguồn cung	10 tháng năm 2019		So với 10 tháng năm 2018		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng 2019	10 tháng 2018
Tổng	410.344	1.421.952	4,3	-3,3	100,0	100,0
Quần đảo Phê-rô	110.046	229.232	6,5	-15,3	26,8	26,3
Trung Quốc	84.525	222.520	28,5	2,5	20,6	16,7
Chi-lê	47.780	311.340	-9,8	-15,7	11,6	13,5
Việt Nam	21.162	85.790	17,5	20,3	5,2	4,6
Ăc-hen-ti-na	20.947	71.441	65,3	37,7	5,1	3,2
Thổ Nhĩ Kỳ	16.240	78.128	41,9	37,2	4,0	2,9
Ấn Độ	14.583	72.347	-7,7	-1,9	3,6	4,0
Ê-cu-a-đo	14.390	51.589	20,3	44,8	3,5	3,0
Belarus	12.688	83.552	-10,4	-9,4	3,1	3,6
Gron-len	12.276	36.437	-49,1	-41,0	3,0	6,1
Pê-ru	10.437	32.065	1,9	17,0	2,5	2,6
Thị trường khác	45.270	147.507,0	-14,2	3,8	11,0	13,4

Nguồn: ITC



Về chủng loại: Trong 10 tháng năm 2019, nhập khẩu nhiều chủng loại cá của Nga tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018 gồm: Cá thu, cá trích, cá hồi, trong khi nhập khẩu nhiều chủng loại cá như cá rô phi, cá da trơn và tôm giảm.

Chủng loại thủy sản nhập khẩu chủ yếu của Nga trong 10 tháng năm 2019

Mã HS	Diễn giải	10 tháng năm 2019			So với 10 tháng năm 2018 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
030354	Cá thu đông lạnh	58.607	98.507	1,7	27,0	31,7	3,7
030351	Cá trích đông lạnh	45.533	41.574	0,9	22,2	25,5	2,7
030359	Cá cơm đông lạnh	40.288	58.181	1,4	-2,7	-1,8	0,9
030313	Cá hồi Đại Tây Dương đông lạnh	33.686	207.339	6,2	-16,8	-23,0	-7,5
030617	Tôm đông lạnh	31.583	195.264	6,2	17,2	7,4	-8,4
030499	Thịt cá đông lạnh (không bao gồm philê)	23.518	50.481	2,1	19,6	15,8	-3,1
030389	Cá đông lạnh khác	21.465	48.169	2,2	-5,1	-3,5	1,7
030366	Cá tuyết đông lạnh	16.829	29.562	1,8	20,5	27,7	6,0
030314	Cá hồi đông lạnh	14.395	89.132	6,2	75,5	58,6	-9,6
030214	Cá hồi Đại tây Dương tươi hoặc ướp lạnh	12.929	108.083	8,4	-26,4	-33,9	-10,3
030353	Cá mòi đông lạnh	9.187	10.843	1,2	-46,2	-48,9	-5,0
030743	Mực đông lạnh	7.858	19.609	2,5	-9,8	-14,3	-5,0
030211	Cá hồi tươi hoặc ướp lạnh	6.703	37.584	5,6	20,3	19,7	-0,5
030461	Philê cá rô phi đông lạnh	5.285	14.750	2,8	-23,2	-19,1	5,4
030487	Philê cá ngừ đông lạnh	4.753	32.224	6,8	63,5	67,4	2,4
030462	Philê cá da trơn đông lạnh	4.749	12.234	2,6	-23,8	-2,0	28,6
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	4.692	22.036	4,7	-23,7	-31,7	-10,6
030559	Cá khô	4.333	25.215	5,8	46,0	52,3	4,3

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- *Tại Trung Quốc nhu cầu nhà khung gỗ đang tăng và lĩnh vực xây dựng bằng gỗ đang mở rộng nhanh chóng.*
- *10 tháng năm 2019, lượng nhập khẩu gỗ xẻ cứng nhiệt đới của Hoa Kỳ tăng 17%.*
- *Thị phần của Việt Nam giảm nhẹ trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc.*
- *Ước tính, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong năm 2019 đạt 6,95 tỷ USD, tăng 24,3% so với năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

► **Trung Quốc:** Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), tại Trung Quốc nhu cầu nhà khung gỗ đang tăng và lĩnh vực xây dựng bằng gỗ đang mở rộng nhanh chóng, đặc biệt là cho thị trường giải trí, nông nghiệp, du lịch, bất động sản đã có sự phát triển trong các cấu trúc gỗ nhiều tầng và thị trường xây dựng công cộng.

Theo ước tính thị trường cấu trúc gỗ sẽ tiêu thụ khoảng 4,5 triệu m³ hàng năm trong ba năm tới. Có khoảng 1.200 doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng cấu trúc bằng gỗ ở Trung Quốc và chủ yếu tập trung ở phía Đông và Bắc Trung Quốc. Các dự án phát triển du lịch, các tòa nhà dân cư và cảnh quan sân vườn là ba thị trường quan trọng nhất cho các cấu trúc bằng gỗ.

► **Hoa Kỳ:** Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), nhập khẩu gỗ

xẻ cứng nhiệt đới của Hoa Kỳ trong tháng 10/2019 đạt 22.080 m³, tăng 10% so với tháng 10/2018. Lũy kế từ đầu năm tới hết tháng 10/2019, nhập khẩu gỗ xẻ cứng nhiệt đới của Hoa Kỳ tăng 17% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong đó, gỗ xẻ cứng nhiệt đới nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo trong tháng 10/2019 tăng 74% so với tháng 9/2019, nhưng vẫn giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu gỗ xẻ cứng nhiệt đới từ Ê-cu-a-đo



trong 10 tháng năm 2019 giảm 8% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu gỗ xẻ cứng nhiệt đới của Hoa Kỳ từ Bra-xin và Ca-mơ-run trong tháng 10/2019 giảm 20% so với tháng trước, nhưng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

Trong chủng loại gỗ xẻ cứng nhập khẩu, Hoa Kỳ nhập khẩu gỗ Jatoba nhiều gấp đôi trong tháng 10/2019 so với cùng kỳ năm 2018 và đây là loại gỗ cứng nhiệt đới có khối lượng cao nhất nhập khẩu trong 10

tháng năm 2019. Balsa là loại gỗ xẻ cứng nhập khẩu truyền thống với khối lượng trong tháng 10/2019 tăng 71% so với tháng trước, và tương đương với tháng 10/2018. Tính chung trong 10 tháng năm 2019, nhập khẩu gỗ xẻ cứng Balsa của Hoa Kỳ giảm 8% so với cùng kỳ năm 2018. Loại gỗ Keruing nhập khẩu tăng gấp đôi vào tháng 10/2019 và trong 10 tháng năm 2019 tăng 37% so với cùng kỳ năm 2018. Gỗ tếch và padauk nhập khẩu vào Hoa Kỳ cũng tăng rất mạnh trong tháng 10/2019.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 12/2019 đạt 720 triệu USD, tăng 26,1% so với tháng 12/2018. Trong năm 2019, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam ước đạt 6,95 tỷ USD, tăng 24,3% so với năm 2018.

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ luôn chiếm tỷ trọng cao trong thời gian qua, điều này cho thấy việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng để đạt mục tiêu phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi từ xuất khẩu gỗ nguyên liệu, sang các mặt hàng có giá trị gia tăng cao như mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đang rất hiệu quả.

Với kết quả đạt được trong năm 2019, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng tốt trong năm 2020. Triển vọng xuất khẩu mặt hàng này được đẩy mạnh là nhờ nhu cầu từ thị trường thế



giới, đặc biệt là các thị trường mà Việt Nam xuất khẩu chính đồ nội thất bằng gỗ như: EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản. Trong đó, dẫn đầu về nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên thế giới là thị trường EU. Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU có tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn năm 2016 - 2018 đạt 7,0%. Hoa Kỳ với tốc độ tăng trưởng bình quân trong nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 9,2%. Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 1,7%.

Đây là các thị trường chính và rất tiềm năng đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2020.

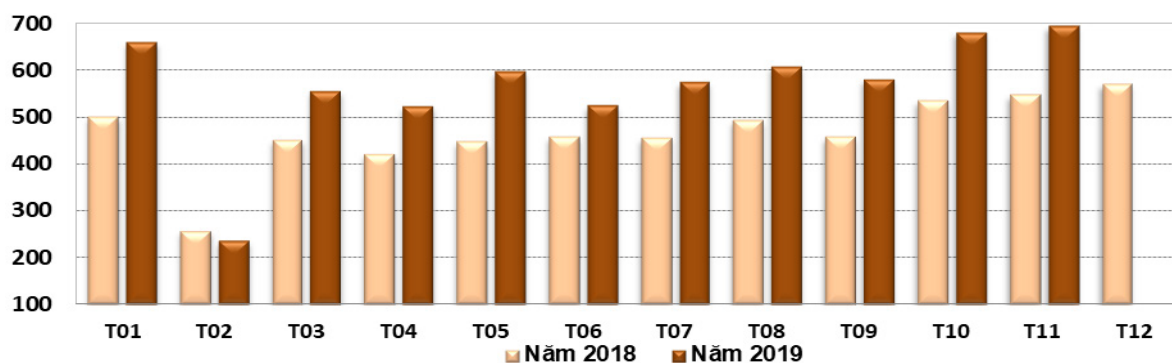
+ Với EU, Việt Nam luôn là thị trường cung cấp lớn về xuất khẩu đồ gỗ nội ngoại thất sang thị trường EU nhờ mẫu mã và chất lượng liên tục được cải thiện. Các nhà nhập khẩu thuộc EU đánh giá cao việc cải tiến về công nghệ đối với các sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam.

+ Thị trường Hoa Kỳ có chính sách khuyến khích đầu tư, cho người dân mua nhà. Do vậy thị trường bất động sản nhà ở của Hoa Kỳ vẫn phát triển. Xu hướng của người dân Hoa Kỳ là dịch chuyển từ

chỗ này qua chỗ khác. Vì vậy bất động sản ở Hoa Kỳ luôn tăng trưởng đồng thời kéo theo sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ cũng tăng trưởng theo. Bên cạnh đó, tác động từ căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc khiến nhập khẩu đồ gỗ của Hoa Kỳ từ Trung Quốc giảm là cơ hội cho các thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Hoa Kỳ gia tăng thị phần, trong đó có Việt Nam.

+ Việc tận dụng hiệu quả Hiệp định CPTPP cũng mang lại những lợi ích cho ngành công nghiệp đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam khi xuất khẩu sang Nhật Bản.

Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ theo tháng giai đoạn năm 2018 - 2019 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu trong 11 tháng năm 2019, thì đồ nội thất phòng khách và phòng ăn luôn là mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao, trị giá 2 tỷ USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 1,78 tỷ USD, tăng 41,6%; Đồ nội thất phòng ngủ đạt 1,7 tỷ USD, tăng 28,4%...

Mặt hàng đồ nội thất nhà bếp xuất khẩu chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, nhưng tiềm năng

xuất khẩu của mặt hàng này rất lớn do nhu cầu thị trường thế giới tiếp tục tăng trong giai đoạn 2019 – 2023. Theo Trung tâm Nghiên cứu Công nghiệp (CSIL), trong 5 năm tới, thương mại đồ nội thất nhà bếp trên thế giới dự kiến sẽ tăng nhanh, trong đó tiêu thụ đạt mức cao. Dự báo, thương mại đồ nội thất nhà bếp trên toàn cầu đạt 8 tỷ USD vào năm 2023. Trong giai đoạn năm 2020 - 2023, số lượng bán hàng đồ nội thất nhà bếp trên toàn cầu sẽ tăng trưởng bình quân 2,7%/năm.

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Chủng loại	Tháng 11/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	958.248	14,0	9.526.490	18,1	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	695.010	27,0	6.237.734	24,2	65,5	62,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	275.565	49,9	2.005.052	24,0	21,0	20,0
Ghế khung gỗ	215.833	54,4	1.787.694	41,6	18,8	15,6
Đồ nội thất phòng ngủ	124.971	-24,4	1.721.371	8,4	18,1	19,7
Đồ nội thất văn phòng	33.842	15,2	366.865	28,4	3,9	3,5
Đồ nội thất nhà bếp	44.798	53,2	356.752	31,6	3,7	3,4
Loại khác	263.239	-10,1	3.288.755	8,0	34,5	37,7

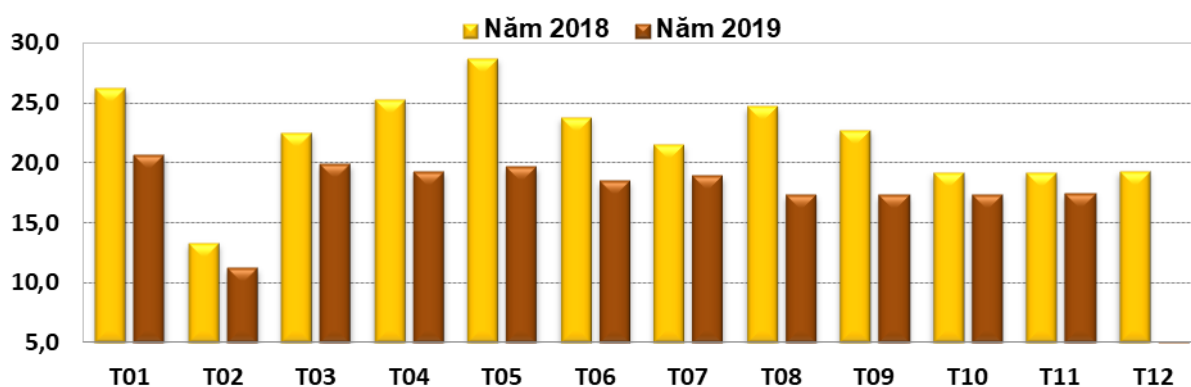
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019 đạt 197 nghìn tấn, trị giá 971,1 triệu USD, giảm 20% về lượng và giảm 16,2%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019 đạt 4.906,0 USD/tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc qua các tháng giai đoạn năm 2018 - 2019 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Thị trường nhập khẩu:

Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 44 nghìn tấn, trị giá 123,7 triệu USD, giảm 20,4% về lượng, giảm 24,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam giảm 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Ý trong 11 tháng năm 2019 đạt 25,7 nghìn tấn, trị giá 360,1 triệu USD, giảm 22,2% về lượng và giảm 5,8% về trị giá, giá nhập khẩu bình quân đồ nội thất

bằng gỗ từ thị trường Ý đạt 13.968,5 USD/tấn, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm 2018. Điều này cho thấy, các sản phẩm nội thất bằng gỗ Trung Quốc nhập khẩu từ Ý là các sản phẩm cao cấp, có giá rất cao.

Thị trường Ba Lan là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 cho Trung Quốc, lượng và trị giá nhập khẩu từ thị trường này đạt 25,2 nghìn tấn, trị giá 68,38 triệu USD, giảm 15,5% về lượng, giảm 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Ba Lan tăng 10,8% trong 11 tháng năm 2019, đạt 2.709,6 USD/tấn.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	197.943	971.101	4.906,0	-20,0	-16,2	4,7	100,0	100,0
Việt Nam	44.031	123.705	2.809,5	-20,4	-24,1	-4,6	22,2	22,4
Ý	25.780	360.111	13.968,5	-22,2	-5,8	21,1	13,0	13,4
Ba Lan	25.236	68.380	2.709,6	-15,5	-6,4	10,8	12,7	12,1
Lít-va	17.212	36.232	2.105,0	-21,9	-14,8	9,0	8,7	8,9
Đức	17.209	112.004	6.508,3	-14,4	-28,9	-16,9	8,7	8,1
Thái Lan	15.307	30.886	2.017,7	-4,0	-4,7	-0,8	7,7	6,4
Ma-lai-xi-a	15.115	45.732	3.025,6	-14,1	-3,3	12,5	7,6	7,1
Xlô-va-ki-a	6.969	15.308	2.196,7	-24,7	-25,6	-1,2	3,5	3,7
Lào	4.239	13.741	3.241,6	-9,8	-13,6	-4,3	2,1	1,9
In-đô-nê-xi-a	4.043	21.144	5.229,9	-25,1	-34,0	-11,8	2,0	2,2
Thị trường khác	22.802	143.859	6.309,1	-33,2	-25,5	11,5	11,5	13,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Mặt hàng nhập khẩu

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360), đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350), ghế khung gỗ (mã HS 940169 + 940161) là ba mặt hàng chính Trung Quốc nhập khẩu trong 11 tháng năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu của ba mặt hàng này chiếm tới 85,9% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân ba mặt hàng này của Trung Quốc đều tăng trong 11 tháng năm 2019.

Dẫn đầu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, trong 11 tháng năm 2019 Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng này đạt 102,5 nghìn tấn, trị giá 368,8 triệu USD, giảm 24,5% về lượng và giảm 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ một số thị trường chính như: Việt Nam, Lit-va, Ba Lan, Ý. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 19,2 nghìn tấn, trị giá 53,5 triệu USD,

giảm 19,8% về lượng và giảm 24,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ Trung Quốc nhập khẩu đạt 37,3 nghìn tấn, trị giá 176,9 triệu USD, giảm 17,7% về lượng và giảm 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam đạt 11,75 nghìn tấn, trị giá 31,3 triệu USD, giảm 27,7% về lượng và giảm 32% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Ghế khung gỗ Trung Quốc nhập khẩu đạt 29,9 nghìn tấn, trị giá 271 triệu USD trong 11 tháng năm 2019, giảm 12,5% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Việt Nam và Ma-lai-xi-a là hai thị trường cung cấp chính mặt hàng ghế khung gỗ cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019, trong đó nhập khẩu từ Việt Nam với lượng chiếm tới 40% và Ma-lai-xi-a chiếm 16,5% tổng lượng ghế khung gỗ Trung Quốc nhập khẩu.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Trung Quốc nhập khẩu trong 11 tháng năm 2019

Mặt hàng	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
940360	102.574	368.810	3.595,5	-24,5	-17,0	9,8	51,8	54,9
940350	37.382	176.976	4.734,2	-17,7	-13,1	5,6	18,9	18,3
940169 + 940161	29.981	271.124	9.043,2	-12,5	-10,6	2,2	15,1	13,8
940340	20.433	126.605	6.196,0	-10,8	-27,9	-19,2	10,3	9,3
940330	7.572	27.585	3.642,9	-16,8	-14,5	2,8	3,8	3,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(Mã HS: 940360 (đồ nội thất phòng khách và phòng ăn); 940161+940169 (ghế khung gỗ); 940350 (đồ nội thất phòng ngủ); 940340 (đồ nội thất nhà bếp); 940330 (đồ nội thất văn phòng)).

XUẤT KHẨU NÔNG SẢN, TRÁI CÂY SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC CÁC GIẢI PHÁP CẦN TRIỂN KHAI ĐỒNG BỘ NHẪM HẠN CHẾ TÌNH TRẠNG HÀNG HÓA ÙN Ứ TẠI CỬA KHẨU, KHÔNG ĐƯỢC THÔNG QUAN



Hoạt động xuất khẩu nông sản, trái cây sang thị trường Trung Quốc qua các tỉnh biên giới trong suốt thời gian qua vẫn diễn ra bình thường. Tuy nhiên, thường khi bắt đầu đến thời điểm chính vụ thu hoạch để tiêu thụ và xuất khẩu cũng như thời điểm cận kề Tết Nguyên đán hàng năm, vẫn tồn tại tình trạng ùn ứ, tồn đọng nông sản, trái cây cục bộ tại cửa khẩu, gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên là do

lượng nông sản, trái cây khi vào chính vụ thu hoạch để xuất khẩu được đưa lên khu vực cửa khẩu tăng đột biến tại cùng một thời điểm, trong khi phía Trung Quốc cũng trùng thời điểm chính vụ thu hoạch với Việt Nam đối với một số loại trái cây, dẫn đến nhu cầu nhập khẩu từ Việt Nam cũng sụt giảm nhất định. Bên cạnh đó, năng lực thông quan hàng hóa tại cửa khẩu hai nước Việt Nam - Trung Quốc, mặc dù đã được cải thiện so với giai đoạn

trước, nhưng còn rất hạn chế so với nhu cầu xuất khẩu, dẫn đến việc không thể đáp ứng được lưu lượng xe đưa lên quá lớn tại cùng một thời điểm như hiện nay.

Với bối cảnh nêu trên, trước khi vào chính vụ thu hoạch các loại trái cây chủ lực hoặc trước khi bước vào thời gian cao điểm lễ tết, Bộ Công Thương đều chủ động thông tin, khuyến cáo về tình hình thị trường, về diễn biến thông quan tại cửa khẩu... đến các địa phương vùng trồng trọng điểm, các doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân liên quan để có phương án điều tiết giao nhận hiệu quả, tránh gây thiệt hại, bị ép cấp, ép giá. Đồng thời, thường xuyên phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới (Lạng Sơn, Lào Cai...) theo dõi sát tình hình để kịp thời triển khai chủ động các giải pháp, biện pháp điều tiết hàng hóa tại khu vực cửa khẩu như phân luồng giao thông; ưu tiên thông quan xe chở nông sản, trái cây; huy động lực lượng chức năng thực hiện thủ tục hải quan, kiểm dịch thực vật, cấp C/O để hỗ trợ doanh nghiệp đưa hàng nông sản, trái cây được thông quan nhanh nhất, thậm chí làm thêm giờ; chủ động trực tiếp làm việc, trao đổi kịp thời với phía Trung Quốc để tháo gỡ các vướng mắc phát sinh, bảo đảm các tiêu chuẩn theo quy định được thông quan thuận lợi, an toàn.

Ngày 13/9/2019, Bộ Công Thương đã chủ trì tổ chức Hội nghị “Phát triển xuất khẩu hàng hóa nông thủy sản sang thị trường Trung Quốc” để cùng phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp rà soát, đánh giá tình

hình và bàn các biện pháp tháo gỡ khó khăn, định hướng tổ chức lại sản xuất đáp ứng đúng yêu cầu của Trung Quốc, góp phần tận dụng tốt các lợi thế từ Hiệp định ACFTA để phát triển xuất khẩu nông, thủy sản bền vững sang thị trường này thời gian tới. Bộ Công Thương cũng đã biên soạn, phát hành “Sổ tay hướng dẫn xuất khẩu nông thủy sản sang thị trường Trung Quốc” gửi tới các địa phương nuôi trồng, xuất khẩu trọng điểm, các hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp xuất khẩu và các cơ quan truyền thông báo chí để nắm bắt và có kế hoạch xuất khẩu phù hợp, đáp ứng đúng yêu cầu của thị trường, tránh gây tình trạng ùn ứ trong nước và ảnh hưởng đến tiến độ xuất khẩu thời gian tới.

Tuy nhiên, trên thực tế, mặc dù đã có những nỗ lực giải quyết của Bộ, ngành, địa phương, các lực lượng chức năng tại chỗ, song vấn đề này sẽ không thể giải quyết căn cơ nếu không có những giải pháp quyết liệt, đồng bộ, mang tính lâu dài. Do đó, để giải quyết tình trạng trên một cách triệt để, góp phần ổn định hoạt động xuất khẩu nông sản, trái cây qua biên giới trong thời gian tới, cần sự vào cuộc tích cực của các Bộ, ngành, địa phương liên quan. Theo đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần rà soát, đánh giá tình hình, thống nhất công tác tổ chức sản xuất đáp ứng với nhu cầu, yêu cầu của phía Trung Quốc nhằm điều tiết lượng hàng hóa lưu thông qua các tỉnh biên giới phù hợp với điều kiện, năng lực thông quan thực tế tại các cửa khẩu, đặc biệt là thời gian cao điểm chính vụ; đẩy nhanh tiến độ đàm phán mở

cửa thị trường với phía Trung Quốc, mở rộng danh sách các mặt hàng được xuất khẩu chính ngạch; tiếp tục đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng xây dựng các vùng chuyên canh tập trung, có quy mô, chất lượng đồng đều và đạt chuẩn phục vụ xuất khẩu. Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới phía Bắc cần thường xuyên, liên tục cập nhật tình hình xuất khẩu tại các cửa khẩu trọng điểm, nhất là vào dịp cao điểm; kịp thời phối hợp với các địa phương sản xuất trọng điểm cảnh báo thông tin và điều phối hàng hóa đưa lên biên giới; thu hút đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng khu vực biên giới, tăng cường hơn nữa cơ chế phối hợp của các lực lượng chức năng của hai nước tại khu vực biên giới và cửa khẩu; quán triệt chủ trương thúc đẩy thương mại “chính ngạch”, từng bước giảm dần xuất khẩu “tiểu ngạch”. Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng cần chủ động nắm bắt thông tin, tuyên truyền, thực hiện nghiêm túc văn bản khuyến cáo của các Bộ, ngành về thị trường Trung Quốc và diễn biến hoạt động thông quan tại cửa khẩu biên giới tới các hộ nông dân, ngư dân, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn; đồng thời phổ biến, định hướng và hướng dẫn các hộ nông dân, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn tái cơ cấu sản xuất đáp ứng yêu cầu của phía bạn, đồng thời thay đổi nhận thức, quan điểm về cách thức xuất khẩu thành “chính ngạch”, theo thông lệ quốc tế một cách quyết liệt.

Đối với các Hiệp hội ngành hàng và

doanh nghiệp, để duy trì thị phần và mở rộng thị trường Trung Quốc, trong thời gian tới, cần phải nâng cao nhận thức về tính đoàn kết, điều phối, hài hòa lợi ích doanh nghiệp Việt Nam để hỗ trợ giải quyết có hiệu quả tình trạng ép giá, ép cấp trong thương mại nông, thủy sản qua biên giới với doanh nghiệp Trung Quốc; chủ động nắm bắt thông tin, thị hiếu và nhu cầu thị trường, các quy định về tiêu chuẩn chất lượng của Trung Quốc và các khuyến cáo của cơ quan quản lý nhà nước; thay đổi cơ bản tư duy tiếp cận thị trường, phương thức giao dịch, tổ chức sản xuất, xuất khẩu nông, thủy sản sang Trung Quốc. Đồng thời, xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh lâu dài, bài bản với doanh nghiệp Trung Quốc; chú trọng xây dựng mạng lưới phân phối phù hợp với thị trường; tăng cường công tác phát triển thương hiệu, mẫu mã và bao bì, đồng thời nâng cao trình độ nghiệp vụ thương mại, hiểu biết về ngôn ngữ nhằm đáp ứng đúng yêu cầu, thị hiếu của thị trường.

Trước mắt, khi Tết Nguyên đán Canh Tý 2020 sắp đến, để hoạt động xuất khẩu trái cây Việt Nam sang Trung Quốc diễn ra thông suốt, giảm tình trạng ùn ứ tại khu vực cửa khẩu biên giới trước, trong và sau Tết Nguyên đán, doanh nghiệp cần lưu ý đảm bảo thông tin truy xuất nguồn gốc chất lượng sản phẩm cũng như tích cực phối hợp với lực lượng chức năng. Cụ thể, cần chủ động đảm bảo nhãn mác, bao bì, hình ảnh chụp bao bì chứa thông tin truy xuất nguồn gốc chất lượng sản phẩm. Nội dung thông tin gồm tên sản phẩm trái cây,

nguồn gốc xuất xứ, tên hoặc mã số nhà xưởng đóng gói bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh. Bên cạnh đó, doanh nghiệp có thể dán thêm nhãn để bổ sung các thông tin vừa nêu; đồng thời có mã vạch, mã QR hoặc tem chống hàng giả để hàng hoá luôn sẵn sàng cho việc kiểm tra bất cứ lúc nào theo đúng yêu cầu của phía nhập khẩu. Ngoài ra, cần chủ động phối

hợp với lực lượng chức năng tại cửa khẩu biên giới xử lý sớm các thủ tục thông quan, để có phương án điều tiết giao nhận hiệu quả, tránh tình trạng ùn ứ, tắc nghẽn hàng xuất khẩu tại khu vực cửa khẩu biên giới vào dịp cao điểm gần Tết, khiến hàng hoá bị ép cấp, ép giá, gây thiệt hại cho doanh nghiệp.

XUẤT KHẨU NÔNG SẢN, TRÁI CÂY VIỆT NAM: CƠ HỘI TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG MỚI

Rau quả là mặt hàng có mức tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng nhất của ngành Nông nghiệp trong suốt nhiều năm qua với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2018 đạt 26,5%. Có những thời điểm, sản phẩm rau quả có mức tăng trưởng ngang bằng, thậm chí vượt qua cả mặt hàng cà phê, bỏ xa các mặt hàng chủ lực khác như gạo, tiêu, điều,... Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu rau quả đã đạt 3,8 tỷ USD (tăng 8,8% so với cùng kỳ) với thị trường tiêu thụ rộng khắp 60 quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong 10 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu đạt 3,1 tỷ USD, giảm nhẹ 4,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Cơ hội từ các thị trường mới

Năm 2019 được đánh giá là một năm khó khăn đối với ngành rau quả Việt Nam khi Trung Quốc - thị trường xuất khẩu chủ đạo với tỷ trọng chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước tăng cường các biện pháp kiểm nghiệm, kiểm dịch, kiểm tra chất lượng, truy xuất

nguồn gốc theo hướng chuyển từ “tiểu ngạch” sang “chính ngạch”. Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đã giảm 14,5% trong 10 tháng đầu năm 2019 với mức kim ngạch đạt 2,08 tỷ USD. Đây cũng chính là nguyên nhân chính làm giảm kim ngạch xuất khẩu rau quả chung của Việt Nam trong 10 tháng qua.

Tuy nhiên, bù lại xuất khẩu rau quả Việt Nam sang các thị trường chính khác đều đạt mức tăng trưởng trên 10%, cụ thể: ASEAN tăng 26,6% (đạt 146,4 triệu USD), Hoa Kỳ tăng 10,7% (đạt 124,6 triệu USD), EU tăng 32,2% (đạt 121,7 triệu USD), Hàn Quốc tăng 12,4% (đạt 107,4 triệu USD), Nhật Bản tăng 26,2% (đạt 100,7 triệu USD)... Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả có những chuyển dịch tích cực khi giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc và tăng tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường khó tính như: EU, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản... Hàng rau quả vẫn là mặt hàng đầy tiềm năng của Việt Nam

với khả năng tăng trưởng tốt ở nhiều thị trường mới. Việc giảm phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc có thể sẽ là cơ hội mới để ta đa dạng hóa thị trường và tập trung vào các thị trường khó tính hơn.

Xuất khẩu rau quả Việt Nam đến các thị trường châu Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN,...) sẽ tiếp tục tăng trưởng do quy mô thị trường và sức tiêu thụ lớn, thói quen tiêu dùng tương đồng, vị trí địa lý thuận lợi cho việc vận chuyển, mức thuế nhập khẩu các mặt hàng rau quả từ Việt Nam hầu hết đều đã về 0% do thực thi các Hiệp định thương mại tự do (ATIGA, VKFTA, VJEPA). Đối với các Hiệp định thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, theo cam kết thuế quan của các nước dành cho Việt Nam,

phần lớn các sản phẩm rau củ quả tươi và chế biến được xóa bỏ thuế hoàn toàn ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Đây là yếu tố mới mở ra cơ hội cho xuất khẩu rau quả của Việt Nam khi mà hàng rau quả của Việt Nam tại các thị trường này vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ và còn nhiều dư địa để tăng trưởng.

Như vậy, có thể thấy, đối với mặt hàng rau quả, công tác đàm phán mở cửa thị trường về thuế quan, về quy tắc xuất xứ đã được thực hiện tốt trong thời gian qua. Các Hiệp định thương mại tự do đang là động lực lớn thúc đẩy xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam về trung và dài hạn.

Để có thể khai thác hết lợi ích từ các Hiệp định thương mại tự do, tận dụng các



ưu đãi về thuế quan, Bộ Công Thương đã và đang nỗ lực triển khai những công việc cần thiết để thực thi các FTA và hỗ trợ doanh nghiệp khai thác lợi ích của các FTA như nội luật hóa các cam kết; tuyên truyền về tiến trình hội nhập và giải thích các cam kết; nghiên cứu, đánh giá tác động của các FTA, cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa công tác cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ để tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp xuất khẩu...

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng rất chú trọng đến công tác xúc tiến thương mại để củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu. Triển khai Đề án thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài giai đoạn đến năm 2020, Bộ Công Thương đã chỉ đạo và hướng dẫn các doanh nghiệp phân phối trong nước cũng như có vốn đầu tư nước ngoài triển khai các chương trình liên kết ổn định, lâu dài với nông dân để tiêu thụ rau quả, trái cây qua các hệ thống phân phối trong nước cũng như xuất khẩu thông qua các cơ sở phân phối của các doanh nghiệp này ở nước ngoài như hệ thống Lotte Mart, Emart tại Việt Nam và Hàn Quốc; tổ chức “Tuần hàng Việt Nam tại Pháp”, “Những ngày hàng Việt tại CHLB Đức” để đưa nông sản vào hệ thống phân phối của Tập đoàn Casino (Pháp), Tập đoàn Metro Cash & Carry (Đức)...

Các cơ quan thương vụ Việt Nam tại nhiều nước như Singapore, Úc, U.A.E, Pháp, Đức, Hoa Kỳ... đã liên hệ, vận động các đầu mối nhập khẩu, phân phối trái cây

nước sở tại nhập khẩu rau quả của Việt Nam và đã tổ chức nhiều hoạt động quảng bá trực tiếp đến người tiêu dùng nước sở tại, đặc biệt là các sản phẩm đã có thương hiệu trên thị trường.

Đồng thời, Bộ Công Thương cũng đã chủ động theo dõi, cập nhật tình hình diễn biến giá cả, tiến độ xuất khẩu các mặt hàng nông sản, những biến động của thị trường thế giới, nghiên cứu dự báo tình hình thị trường xuất khẩu, nhập khẩu (định kỳ hàng tuần đăng tải, công bố “Bản tin thị trường nông, lâm, thủy sản” trên chuyên trang của Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương) để kịp thời thông báo, phổ biến, hướng dẫn các Hiệp hội, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhằm định hướng, tổ chức kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho phù hợp, kịp thời chuẩn bị, ứng phó với những biến động của thị trường.

Nâng cao chất lượng là “chìa khóa” mở cửa các thị trường mới

Mặc dù ta đã thực hiện tốt vấn đề mở cửa thị trường về mặt thuế quan, tuy nhiên, có thể nhìn nhận, vấn đề đặt ra đối với ngành rau quả Việt Nam hiện nay là yếu tố chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Do quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, diện tích chuyên canh tập trung chỉ chiếm chưa tới 20% tổng diện tích trồng cây ăn quả cả nước; quy trình canh tác, quản lý dịch bệnh chưa được áp dụng đồng bộ, triệt để nên chất lượng sản phẩm không đồng đều, khó kiểm soát được nguồn cung và vấn đề an toàn và khó áp dụng các chuẩn mực của thế giới về truy xuất nguồn gốc...; dẫn đến khó khăn trong việc đàm

phán để được công nhận về quản lý chất lượng và quản lý an toàn thực phẩm (do vậy, nhiều mặt hàng rau quả, trái cây của Việt Nam dù đã được nước ngoài giảm thuế về 0% nhưng vẫn chưa thâm nhập được nhiều thị trường).

Hiện nay, Bộ Công Thương đang rất tích cực phối hợp thường xuyên, chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - là cơ quan chủ trì về công tác quản lý chất lượng, kiểm dịch động thực vật và an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nông sản cùng phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội ngành hàng triển khai đồng bộ, quyết liệt một số nội dung sau: tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tăng cường kiểm soát nguồn cung và định hướng sản xuất gắn với tín hiệu thị trường; từng bước nâng cao và ổn định chất lượng nông sản xuất khẩu; tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các hộ nông dân không chỉ về

tiêu chuẩn của nước nhập khẩu mà còn về phương thức sản xuất, nuôi trồng phù hợp để đáp ứng các tiêu chuẩn đó; lập cơ sở dữ liệu về các biện pháp an toàn thực phẩm tại các thị trường xuất khẩu chính, công bố để các doanh nghiệp tham khảo...

Trong bối cảnh đã được mở cửa thị trường tối đa về mặt thuế quan, xuất xứ hàng hóa... như hiện nay, khi các giải pháp liên quan đến mở cửa thị trường về mặt kỹ thuật, đảm bảo chất lượng hàng hóa như đã nêu trên phát huy tác dụng, các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sẽ ghi nhận được những bứt phá mới trong xuất khẩu, đóng góp ngày càng quan trọng vào cơ cấu xuất khẩu chung của cả nước, nhằm hiện thực hóa các lợi thế về đàm phán mở cửa thị trường mà Bộ Công Thương đã nỗ lực thực hiện trong thời gian qua, góp phần phát triển bền vững xuất khẩu nông sản của ta trong bối cảnh mới.

ĐỘI NGŨ THƯƠNG NHÂN SAU HƠN MỘT NĂM TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 107/2018/NĐ-CP VỀ KINH DOANH XUẤT KHẨU GẠO

Ngày 15 tháng 8 năm 2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 107/2018/NĐ-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2018, thay thế cho Nghị định số 109/2010/NĐ-CP. Ngày 01 tháng 10 năm 2018, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 30/2018/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP. Nghị định số 107/2018/NĐ-CP và Thông tư số 30/2018/TT-BCT có nhiều điểm mới thể hiện tư duy đổi mới trong

quản lý của Chính phủ, của Bộ Công Thương về kinh doanh xuất khẩu gạo như: loại bỏ quy định về địa bàn đầu tư xây dựng, quy mô kho chứa, cơ sở xay, xát, chế biến thóc, gạo; thương nhân chỉ xuất khẩu gạo hữu cơ, gạo đỏ, gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng được xuất khẩu các loại gạo này không cần có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo, khuyến khích thương nhân đầu tư sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng gạo có chất lượng, giá trị cao; thương nhân có

thể thuê kho chứa, cơ sở xay, xát, chế biến thóc, gạo để đáp ứng điều kiện kinh doanh... Đây là những bước tiến mới về thể chế theo hướng mở, xây dựng thể chế kiến tạo, minh bạch, tạo thuận lợi cho thương nhân khi gia nhập thị trường xuất khẩu gạo, nhằm phát triển ổn định, bền vững của ngành sản xuất, xuất khẩu gạo, nâng cao tính cạnh tranh của thương nhân và của sản phẩm gạo Việt Nam trên thị trường trong nước và thế giới.

Thực tiễn sau hơn 01 năm thực thi Nghị định số 107/2018/NĐ-CP với những cải cách, tư duy mới, Bộ Công Thương đã cấp thêm 47 Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo, nâng con số thương nhân xuất khẩu gạo lên 182 thương nhân. Các thương nhân xuất khẩu gạo của Việt Nam đã và đang tiếp tục góp phần đưa những “hạt ngọc trời” của Việt Nam với chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đến hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.

Mặc dù, trong những năm gần đây, khi nhiều nước nhập khẩu gạo đã có những sự thay đổi sâu sắc về chính sách đối với mặt hàng lúa gạo theo hướng thị trường thuộc về người mua, trong hoạt động điều hành xuất khẩu gạo, đối với các đợt thầu G2P, chủ trương của Bộ Công Thương là cho phép tất cả các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo được tham gia và kịp thời công bố thông tin về các đợt đấu thầu của các nước trên các phương tiện thông tin đại chúng và qua Hiệp hội Lương thực Việt Nam tới các thương nhân. Trong bối cảnh rủi ro thị trường cao, song song với việc thông tin về các đợt đấu thầu, Bộ Công Thương cũng



luôn chủ động cung cấp thêm thông tin về tình hình cung cầu gạo trong nước và thế giới, cảnh báo tới các thương nhân để các thương nhân có quyết định bỏ thầu đúng đắn, bảo đảm hiệu quả xuất khẩu gạo và uy tín xuất khẩu gạo của Việt Nam. Bên cạnh đó, đối với công tác xúc tiến thương mại, Bộ Công Thương đã chủ trương đa dạng hóa, đổi mới các hình thức xúc tiến thương mại mặt hàng gạo, chú trọng các thị trường trọng điểm, truyền thống, mới, tiềm năng và theo từng chủng loại gạo đặc thù, góp phần giúp các thương nhân Việt Nam tìm kiếm, xây dựng quan hệ giao thương bền vững với các đối tác nước ngoài có uy tín, đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định, mang tính lâu dài. Về lâu dài, tái cơ cấu sản xuất lúa gạo cũng như các sản phẩm nông nghiệp khác của ta cần phải đi theo hướng lấy tín hiệu thị trường để định hướng quy hoạch và tổ chức

sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến tiêu thụ, xuất khẩu là biện pháp giúp ổn định được hoạt động tiêu thụ với giá có lợi cho người nông dân, nâng cao thu nhập của người nông dân.

Tuy gặp khó khăn ở khu vực châu Á trong năm 2019, gạo Việt Nam đã đẩy mạnh được các thị trường khu vực châu Phi, châu Âu, châu Mỹ, góp phần giảm bớt lượng suy giảm từ thị trường truyền thống là châu Á. Đây không chỉ là kết quả nhờ sự chủ động, năng động của các thương nhân xuất khẩu gạo Việt Nam mà còn là kết quả của chủ trương chuyển dịch về cơ cấu thị trường và nỗ lực tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu mới, tiềm năng trong thời gian qua của Bộ Công Thương, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hiệp hội Lương thực

Việt Nam.

Với kỳ vọng tận dụng tốt cơ hội và vượt qua thách thức từ các Hiệp định thương mại thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết trong thời gian qua, các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo đang được xác định là một bộ phận quan trọng trong cộng đồng thương nhân Việt Nam, đã, đang và sẽ tiếp tục cùng đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế, góp phần phấn đấu đạt được chỉ tiêu tăng trưởng xuất khẩu 7% mà Quốc hội đề ra và mục tiêu xuất khẩu 300 tỷ USD mà Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đặt ra cho ngành Công Thương trong năm 2020.

Để biết thêm thông tin chi tiết về danh sách các thương nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu gạo của Việt Nam, đề nghị truy cập file đính kèm.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.